

HỒ SƠ

**THÀNH LẬP CÔNG TY 100%
VỐN NƯỚC NGOÀI**

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ĐẠI ĐỊA BẢO ĐÀ NẰNG**

THÁNG 4/1995

HỒ SƠ GỒM

- I. CÔNG VĂN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QN-ĐN VỀ VIỆC ĐỀ NGHỊ XEM XÉT HỒ SƠ DỰ ÁN
- II. ĐƠN XIN PHÉP THÀNH LẬP CÔNG TY 100% VỐN NƯỚC NGOÀI.
- III. ĐIỀU LỆ CÔNG TY 100% VỐN NƯỚC NGOÀI
- IV. LUẬN CHỨNG KINH TẾ KỸ THUẬT
- V. CÁC CHỨNG CHỈ VỀ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN & NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ
- VI. GIẤY ỦY QUYỀN CHO NGƯỜI KÝ ĐƠN VÀ ĐIỀU LỆ
- VII. TỜ TRÌNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH QN-ĐN VỀ VIỆC ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN CHO PHÍA NƯỚC NGOÀI THUÊ.
- VIII. BIÊN BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG & ĐÈN BÙ GIỮA CÔNG TY SƠN TRÀ VÀ CÔNG TY GRAND LAND CULTURE LTD. ĐÀI LOAN

ỦY BAN NHÀ NƯỚC
VỀ HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ

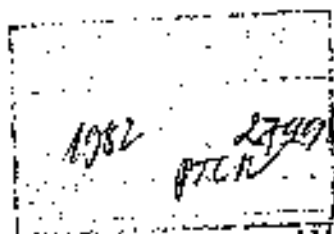
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1140 /UB-TĐ

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 1995

V/v Gửi hồ sơ dự án.

Kính gửi: Bộ Khoa học
Công nghệ & Môi trường



Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư xin kính gửi tới Quý Cơ quan
hồ sơ Dự án:

*Công ty trách nhiệm hữu hạn
ĐẠI ĐỊA BẢO ĐÀ NẴNG*

(Dự án Nhóm B.)

Căn cứ Quy chế "Hình thành, thẩm định và thực hiện dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài" ban hành kèm theo Nghị định số 191/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ, đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án.

T/L BỘ TRƯỞNG - CHỦ NHIỆM
ỦY BAN NHÀ NƯỚC VỀ HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ
Vụ trưởng Vụ Thẩm định dự án



NGUYỄN NGỌC PHÚC

Hồ sơ nhận:

- Ủy ban Kế hoạch NN
- Bộ KH-CN-MT
- Bộ Tài chính
- Bộ Thương mại
- Bộ Thủy sản
- Tổng cục Địa chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Số : 646 /CV-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====000=====

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 1993

"V/v : Dự án nuôi tôm thẻ
100% vốn của công ty
G.L.C. Co., Ltd."

KINH GỬI : ỦY BAN NHÀ NƯỚC VỀ HỢP TÁC VÀ DẪU TƯ

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng nhận được đơn xin và hồ sơ của Công ty Grand Land Culture Co., Ltd. Đại Loan về việc xin thành lập Công ty Nuôi Trồng Thủy sản 100% vốn nước ngoài tại Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng. Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng có ý kiến như sau :

1. VỀ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN VÀ HẰNG LỰC TÀI CHÍNH :

Công ty Grand Land Culture Co., Ltd Đại Loan là một công ty chuyên về nuôi trồng chế biến hàng Thủy sản. Công ty đã có tư cách pháp nhân và hăng lực tài chính hợp pháp.

2. VỊ TRÍ, ĐỘ ĐỒ MỀM HỢP CỦA MỤC TIÊU DỰ ÁN :

Dự án được đặt tại Vũng Thùng, phường Hải Hòa Đông, Khu vực 01, Thành phố Đà Nẵng là khu vực đầm lầy đã được quy hoạch nuôi Trồng Thủy sản.

Dự án được triển khai sẽ tạo điều kiện, tạo động lực cơ sở và nhân dân tại địa phương nuôi trồng Thủy sản có hiệu quả, không qua việc liên kết kinh tế. Hồ sơ kỹ thuật của phía nước ngoài.

Dự án này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của Tỉnh trong những năm đến đây. Đây là dự án thuộc lĩnh vực không có tác động ô nhiễm đến môi trường, sinh thái.

Dự án có diện tích 40.000 m² diện tích đất & mặt nước.

1 Diện tích mặt nước : 30.900 m² - Giá thuê : 191,25 USD/ha/năm

1 Diện tích đất : 100 m² - Giá thuê : 2,87 USD/m²/năm

Việc giải bỏ dẫn bù không có gì vướng mắc, phía nước ngoài đã có văn bản chấp thuận dẫn bù cho đúng, cho Công ty Sơn Trè (nguyên là đơn vị quản lý địa điểm này).

Hội đồng Nhân dân Tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư xem xét, cấp giấy phép.

T. H. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG NAM-ĐÀ NẴNG

NOL. nhâu. 2.

- Hai nghìn
sáu trăm
lăm VIZKTDH

KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Năm
HUỲNH NĂM

ĐƠN XIN PHÉP THÀNH LẬP CÔNG TY 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 1995

KÍNH XỬ : - ỦY BAN NHÀ NƯỚC VỀ HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ

Người ký đơn dưới đây xin gửi Đơn xin phép đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam này trình Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư.

Các đặc điểm có liên quan tới việc kinh doanh theo hình thức Công ty 100% vốn nước ngoài cũng như việc xin các điều kiện ưu đãi trong đầu tư và những thông tin, số liệu, văn bản có liên quan được trình bày ở đây và gửi kèm trình theo như sau :

I/ CÔNG TY GRAND LAND CULTURE CO., LTD. xin được cấp Giấy phép đầu tư để thành lập Công ty 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam theo điều lệ được đính kèm dưới đây.

II/ CHÚNG TÔI XIN ĐƯỢC HƯỞNG CÁC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ NHƯ SAU :

- Xin được miễn thuế nhập khẩu thức ăn cho tôm.
- Thuế lợi tức được hưởng mức : 15%
- Đề nghị miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.
- Xin được hưởng 5% thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

III/ CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM THEO ĐƠN NÀY GỒM :

1. Điều lệ Công ty 100% vốn nước ngoài.
2. Các chứng chỉ về tư cách pháp nhân cũng như chứng nhận tài sản của Công ty tại Ngân hàng.
3. Giấy uỷ quyền hợp pháp cho người ký đơn và Điều lệ.
4. Giải trình kinh tế - kỹ thuật.



CHỦ ĐẦU TƯ

LEE-YING-NGUNG

INVESTMENT APPLICATION FOR LICENCING AN COMPANY
WITH 100 PERCENT FOREIGN OWNED CAPITAL.

Date : 23 April 1995

TO : THE STATE COMMITTEE FOR CO-OPERATION AND INVESTMENT

An investment application under the Foreign Investment Law of Vietnam is herewith being submitted by the undersigned to the Socialist Republic of Vietnam through the State Committee for Cooperation and Investment.

Particulars regarding the proposed Business Cooperation as well as the requested Investment Incentives and related Data/Documentation are described herein and submitted herewith :

I. GRAND LAND CULTURE Co., Ltd. wishes to be issued with an investment licence in order to establish in Vietnam an company with 100% foreign owned capital in accordance with the Charter attached herewith.

II. We wish to apply for the following Investment Incentives :

- Exempting from import tax of regrading food for shrimp.
- Enjoying profit tax at 15%
- Exempting from profit tax within 02 year since the date the company begin making profits and reducing 50% in 04 following years.
- Enjoying withholding tax at 5%

III. The documents enclosed with this Application comprise :

- 1/ The Charter of the Company with 100% foreign owned capital.
- 2/ Certification concerning juridical person status, as well as Certificate of the Company's asset at bank.
- 3/ Legalized Power of Attorney for signing this Application and the Charter of the Proposed Enterprise ;
- 4/ The Economic and Technical Feasibility Study;



THE INVESTOR



LEE YING HSIUNG

ĐIỀU LỆ CÔNG TY 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 1 : CÔNG TY ĐẦU TƯ

Công ty Hữu hạn nuôi trồng thủy sản Đại Địa Bảo Đà Nẵng là Công ty 100% vốn nước ngoài do chủ đầu tư sau đây xin thành lập tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam :

- 1.1. Tên Công ty : GRAND LAND CULTURE Co.,LTD.
- 1.2. Đại diện được ủy quyền : Ông Lee Ying Hsiung
Chức vụ : Giám đốc
Quốc tịch : Đài Loan
Địa chỉ thường trú : SỐ 376- ĐƯỜNG LÂM VIÊN BẮC, THÔN CAO HÙNG, ĐÀI LOAN,
- 1.3. Trụ sở chính : ĐƯỜNG NAM KINH ĐÔNG, KHU TRUNG SƠN, ĐOẠN II, SỐ 142, LẦU 9, ĐÀI BẮC, ĐÀI LOAN.
Điện thoại : (02) 5063135
Fax : (02) 5068653
- 1.4. Ngành nghề kinh doanh chính : Ươm, nuôi trồng thủy sản bao gồm các loại cá giống, tôm giống, nuôi tôm thịt, ...
- Gia công chế biến, đóng lon hải sản xuất khẩu.
- 1.5. Giấy phép thành lập Công ty : số 8495 1714
Đăng ký tại : Bộ kinh tế Đài Loan
Ngày : 12- 10-1994
Tình hình tài chính (vốn đăng ký) : 5.000.000 đồng Đài Loan
Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng : Hợp tác Đài loan
- Số tài khoản : 0958717064479

ĐIỀU 2 : HÌNH THỨC CÔNG TY THÀNH LẬP

Công ty nuôi trồng thủy sản Đại Địa Bảo Đà Nẵng được thành lập theo hình thức Công ty Trách nhiệm Hữu hạn và là một pháp nhân Việt Nam.

ĐIỀU 3 : MỤC ĐÍCH, TÊN GỌI

3.1. Công ty 100% vốn nước ngoài xin thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích :

- a. Nuôi tôm, Cá, Cua thịt.
- b. Ươm, nuôi tôm giống. Cá giống để bán cho nhân dân địa phương.
- c. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, hợp tác với nhân dân về ngành nuôi trồng thủy sản hướng dẫn và trao đổi kỹ thuật nuôi tôm thịt để đạt sản lượng cao.
- d. Gia công chế biến hàng hải sản tiêu thụ nội địa và xuất khẩu,...

3.2. Tên của Công ty là : Công ty nuôi trồng thủy sản Đại Địa Bảo Đà Nẵng.

- Tên giao dịch của công ty với ý định dùng trong các hoạt động kinh doanh là : GRAND LAND CULTURE DANANG CO., LTD.

ĐIỀU 4 : ĐỊA CHỈ

4.1. Địa chỉ của Công ty : Trụ sở, xưởng sản xuất của Công ty đặt tại :
Vũng thềm, Nại Hiên Đông -Khu vực 3-Thành phố Đà Nẵng -
Việt Nam; .

4.2. Năng lực sản xuất :

<i>STT</i>	<i>Loại sản phẩm</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Sản lượng bình quân/năm</i>
1	Tôm thịt Trong đó :	tấn	24
	- Loại 1	tấn	16,8
	- Loại 2	tấn	4,8
	- Loại 3	tấn	2,4
2	Tôm uøm	1000/con	172 80

4.3. Sản phẩm của Công ty sẽ được tiêu thụ như sau :

- Tôm, cua, cá giống sẽ bán cho nhân dân địa phương để nuôi lấy thịt.
- Sản phẩm nuôi lấy thịt của Công ty sẽ bán cho các cơ sở chế biến của địa phương và gia công xuất khẩu.

ĐIỀU 5 : VỐN ĐẦU TƯ

5.1. Vốn đầu tư của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn nuôi trồng thủy sản Đại Địa Bảo Đà Nẵng là 500.000 Đô la Mỹ.

5.2. Vốn pháp định : 500.000 Đô la Mỹ

ĐIỀU 6 : THỜI HẠN THỰC HIỆN VỐN PHÁP ĐỊNH

Thời hạn thực hiện vốn pháp định như sau :

6.1. Tháng thứ 1 và 2 :	Số tiền USD
Thuế đất và mặt nước, đền bù, làm các thủ tục xin thành lập công ty	26.050
6.2. Tháng thứ 3	
a. Cải tạo cơ sở sản xuất :	34.000
b. Xây dựng văn phòng, điện, nước :	21.000

6.3. Tháng thứ 3 và 4

- Nhập khẩu thiết bị sản xuất : 124.600
- Mua sắm thiết bị văn phòng : 82.000

6.4. Tháng thứ 5

- Lắp đặt máy móc, tuyển công nhân
nhập nguyên liệu cho sản xuất : 60.000

6.5. Tháng thứ 6

Chuyển vốn lưu động cho các hoạt động khác của Công ty :
152.350

Tổng cộng : 500.000 USD

ĐIỀU 7 : THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG

Thời hạn hoạt động của Công ty là 15 năm kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư. Bất kỳ một sự thay đổi nào về hoạt động. Cũng được Công ty báo cáo lên Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư xin phê chuẩn.

ĐIỀU 8 : TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Tiến độ thực hiện dự án kể từ ngày được Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư cấp giấy phép :

- 8.1. Công bố thành lập công ty ; hợp đồng thuê đất, mặt nước, xây dựng cơ cấu quản lý mới tháng thứ 1.
- 8.2. Xây dựng cơ sở sản xuất và văn phòng từ tháng thứ 2 .
- 8.3. Nhập khẩu, mua sắm máy móc thiết bị cho dự án từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 4.
- 8.4. Lắp đặt máy móc, tuyển công nhân , nhập nguyên liệu từ tháng thứ 4 đến tháng thứ 5.
- 8.5. Sản xuất chính thức từ tháng thứ 6 trở đi.

ĐIỀU 9 : TIỀN TỆ HẠCH TOÁN VÀ NGÂN HÀNG MỞ TÀI KHOẢN

- 9.1. Công ty sử dụng Đồng Đô la Mỹ (USD) là đơn vị tiền tệ trong hạch toán. Việc chuyển đổi giữa các đồng tiền khác sang đồng tiền hạch toán sẽ được thực hiện theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm thanh toán.
- 9.2. Công ty thực hiện việc thanh, quyết toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam và ngoại tệ mở tại Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, Việt Nam.

ĐIỀU 10 : KẾ TOÁN VÀ KHẤU HAO

- 10.1. Hệ thống Kế toán tài chính áp dụng tại Công ty là Kế toán Mỹ; được thành lập phù hợp với thông lệ quốc tế và được Bộ Tài chính của Việt Nam chuẩn y và chịu sự kiểm soát của cơ quan tài chính có thẩm quyền của Việt Nam.
- 10.2. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định như sau :
- Máy móc thiết bị : 15% /năm
 - Chi phí thành lập, chi phí đền bù giải tỏa, các chi phí trước sản xuất khác : 30%/ năm.
 - Công trình xây dựng mới : 7% / năm
 - Trang bị quản lý, văn phòng : 20% /năm
- (Riêng đối với máy sục khí và máy bơm nước do việc sử dụng các loại máy này 24 giờ/ngày, hàng năm phải thay mới toàn bộ do vậy nếu được sự cho phép của các cơ quan chức năng có liên quan chúng tôi sẽ khấu hao 100%).
- 10.3. Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép đầu tư và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm đó.

10.4. Hàng năm, Công ty lập báo cáo quyết toán phù hợp với các qui định của Chính phủ Việt Nam. Tất cả các báo cáo tài chính của Công ty được trình lên Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư và các cơ quan thu thuế của Bộ tài chính trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐIỀU 11 : QUỸ CÔNG TY

Công ty sẽ thành lập quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác. Cơ cấu hoạt động, quy mô, nguồn và nguyên tắc sử dụng từng quỹ do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở lợi nhuận thu được, phù hợp với Luật pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

ĐIỀU 12 : BẢO HIỂM

Tài sản của Công ty được bảo hiểm tại chi nhánh Công ty Bảo hiểm Việt Nam tại Đà Nẵng và không bị quốc hữu hóa, chiếm đoạt hoặc chuyển sang hình thức sở hữu hóa khác bằng biện pháp hành chính .

ĐIỀU 13 : NGUYÊN TẮC KINH DOANH

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của mình đối với nhà nước Việt Nam như được quy định trong Giấy phép đầu tư và hoạt động trên nguyên tắc kinh doanh độc lập, tự hạch toán , tự chịu trách nhiệm về lỗ và lãi của mình .

ĐIỀU 14 : NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Người đại diện có thẩm quyền của Công ty , trong quan hệ với các cơ quan Nhà nước và Tòa án, là Ông Lee-Ying-Hsiung, Quốc tịch Đài Loan, số hộ chiếu M 4728550.

ĐIỀU 15 : GIẢI THỂ VÀ KẾT THÚC

Công ty có thể giải thể trước thời hạn hoặc kết thúc trong các trường hợp sau :

- a. Trong trường hợp bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, ... làm cho việc đầu tư không thể thực hiện được. Trong trường hợp đó, người chủ Công ty lập tức báo cáo Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư về tất cả các biện pháp đã áp dụng để khắc phục tình trạng (mặc dù không thành công).
- b. Theo quyết định của Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư.
- c. Khi hết hạn hoạt động theo giấy phép đầu tư, hoặc kết thúc hoạt động trước khi hết hạn theo qui định tại điều này.

ĐIỀU 16 : THANH LÝ TÀI SẢN

- 16.1. Sau khi kết thúc thời gian hoạt động theo Giấy phép Công ty sẽ chuyển giao không bồi hoàn bao gồm diện tích : đất, mặt nước đã quản lý, toàn bộ công trình đầu tư máy móc thiết bị, , nhà, xưởng cho Công ty Sơn Trà để tiếp tục quản lý sử dụng.
- 16.2. Trong trường hợp Công ty bị phá sản, tất cả những vấn đề phát sinh sẽ được giải quyết theo Luật pháp Việt Nam.
Nếu không có những điều khoản tương ứng với Luật Việt Nam và phá sản thì Luật của Đài Loan sẽ được áp dụng.
Việc thanh lý tài sản của Công ty (nếu phát sinh) sẽ do Ban thanh lý thực hiện. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban thanh lý sẽ do các chủ Công ty quyết định.

ĐIỀU 17 : PHẠM VI THỰC HIỆN

Mọi điều khoản khác liên quan đến hoạt động của Công ty không được quy định tại bản Điều lệ này sẽ được Công ty thực hiện theo qui định hiện hành của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các qui định tương ứng tại giấy phép đầu tư do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư cấp.

ĐIỀU 18 : SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Bản Điều lệ này có thể được bổ sung và/hoặc sửa đổi trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người đại diện có thẩm quyền của Công ty theo qui định tại điều 14 bản Điều lệ này và phải được Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư chuẩn y.

ĐIỀU 19 : HIỆU LỰC

Điều lệ này có hiệu lực từ ngày Đơn xin phép thành lập Công ty được Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư chuẩn y.

ĐIỀU 20 : ĐIỀU KIỆN CƯỚC CÙNG

Điều lệ này được ký vào ngày4... 1925.... tại Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam bằng ...3... bản gốc tiếng Anh và tiếng Việt. Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Việt đều có giá trị pháp lý ngang nhau.

CHỦ ĐẦU TƯ

Tổng giám đốc



Lee-Ying-Hsiung

CHARTER OF A COMPANY WITH 100% FOREIGN OWNED CAPITAL

ARTICLE 1 :

The Company is Grand Land Culture Danang Co., Ltd with 100 per cent foreign owned capital wishing by the following owner to be established in the Socialist Republic of Vietnam :

1.1. The name of the company : Grand Land Culture Co., Ltd

1.2. The delegated representative : Mr. Lee Ying Hsiung

Title : General Manager

Nationality : Taiwanese

Resident address : No 376 Lam Vien Bac street, Cao Hung village, Taiwan.

1.3. Head office : Nam Dong Kinh St., Trung Son district, paragraph II, No124, Floor 9, Taiwan.

Tel : (02) 506 3135

Fax : (02) 506 8653

1.4. Main business line :

- To germinate and farm aquatic products including breed-fish, breed-shrimp, meat-shrimp, etc.

- To process cans of aquatic products for export.

1.5. The Certificate of Incorporation of the Company No.84951714

Registered at : Taiwan Economic Department.

Date : October 12th, 1994

Financial situation (registered capital) : 5,000,000 TWD

Company's account opened at the Bank : Taiwan Cooperation Bank.

Account number : 0958717064479

ARTICLE 2 : FORM OF ESTABLISHMENT OF THE COMPANY

Grand Land Culture Danang Co., Ltd is established in the form of a company of limited liability and is a Vietnamese juridical person.

ARTICLE 3 : PURPOSE & NAME

3.1. The Company with 100 percent foreign owned capital wishes to be established in the Socialist Republic of Vietnam for the purpose of :

- a. To feed shrimp, fish, crab and to process aquatic products for consumption in domestic market and for export.
- b. To germinate breed-shrimp, breed-fish to sell for the local people.
- c. To widen the area of aquaculture in Quang Nam-Da Nang province, to guide and exchange techniques on meat-shrimp feeding in order to obtain high output.

3.2. The name of the Company is Grand Land Culture Danang Co., Ltd .

The transaction name of the company under which it intends to conduct its business affair is : Grand Land Culture Danang Co.,Ltd.

ARTICLE 4 : ADDRESS

4.1. Address of the Company : head office, workshop located at Vung thung, Nai Hien Dong-region 3, Danang City-Vietnam.

4.2. Production capacity :

No.	Products	Unit	Average output per year
1	Meat shrimp	ton	24
	Of which :		
	- Grade 1	ton	16.8
	- Grade 2	ton	4.8
	- Grade 3	ton	2.4
2	Germinating shrimp	1,000/shrimp	17,280

4.3. The products of the Company will be marketed as follows :

- Breed shrimp, fish, crab shall be sold to the local people in order to feed them.
- In this phase, products for meat of the Company shall be sold to the processing bases at the local.

ARTICLE 5 : INVESTED CAPITAL

5.1. The total invested capital of Grand Land Culture Dazang Co., Ltd is 500,000 USD.

5.2. The legal capital of the Company is 500,000 USD

ARTICLE 6 : SCHEDULE OF IMPLEMENTING LEGAL CAPITAL

The time within which the legal capital of the Company is to be realised is as follows :

- 6.1. Month 1 and month 2 : to rent land and water surface to compensate and do all procedures for the establishment of the Company : 26,050 USD.
- 6.2. Month 3 :
 - a. To renovate the production base : 34,000 USD
 - b. To build office, electricity, water : 21,000 USD

6.3. Month 3 and month 4

- To import equipment for the production :124,600 USD
- To purchase furniture equipment : 82,000 USD

6.4. Month 5

- To install machineries, to recruit workers and to import raw materials for the production :60,000 USD

6.5. Month 6

- To transfer working capital for other activities of the Company : 152,350 USD
- Total : 500,000 USD

ARTICLE 7 : DURATION OF OPERATION

The duration of the Company is 15 years commencing from the date of issue of the Investment Licence. Changes to the condition of the Company shall be report by the Company to SCCI for approval.

ARTICLE 8 : IMPLEMENTATION SCHEDULE

The schedule for implementing this project after the date on which the Investment Licence by SCCI has been issued, is as follows :

- 8.1. Announcement of establishment of the Company , contract of leasing land and water surface, construction of new management structure in month 1.
- 8.2. Construction of the production area and office from month 2 to month 4.
- 8.3. Importation purchasing of equipment and machinery for the project from month 3 to month 4.
- 8.4. Installation of machineries, recruitment of worker, importation of raw materials from month 4 to month 5.
- 8.5. Official production from month 6.

ARTICLE 9 : CURRENCY AND BANK

9.1. The Company uses American Dollar (USD) as a monetary unit for accounting purposes. Conversion of this currency to foreign currencies or vice-versa shall be executed in accordance with the official exchange rates published by the State Bank of Vietnam at the time of the actual payment.

9.2. The Company shall execute all payments and accounting envisioned by the charter, through an account in Vietnamese and foreign currencies opened at Vietcombank Danang- No.104 Le Loi Str- Danang City, Vietnam.

ARTICLE 10 : ACCOUNTING & DEPRICIATION

10.1. The accounting system for implementing this charter is American accounting system. The system is set up in conformity with international practice, is approved by the Ministry of Finance and falls within the control of a Vietnamese authorized financial agency.

10.2. The depreciation rates of fixed assets are as follows :

- Equipment, machinery : 15% per year
- Cost of establishment, compensation for site clearance and other pre-production costs : 30% per year.
- New construction : 7%/ year
- Means of transportation : 18%/year
- Furniture office : 20%/year

(For bubblers and water pumps are continuously used during day by day so they must be wholly changed; if concerned authorities agrees, we will make 100% of depreciation.)

10.3. The fiscal year of the Company usually commences from January 1st and ends on December 31st annually. For the first year, however, the fiscal year of the Company commences from the date of issue of the Investment Licence and ends on December 31st of that year.

10.4. Each year, the Company makes an accounting report in conformity with Vietnamese Government stipulations. All financial statements of the Company shall be submitted to SCCI and the Tax collection offices of the Ministry of Finance within three (3) months from the date of the termination of the fiscal year.

ARTICLE 11 : FUND OF THE COMPANY

The Company shall set up the Reserve Fund, the Welfare Fund and other funds. The nature of the scope, the source and principle of using each fund shall be decided by the General Director on the basis of accrued profits and in conformity with the Laws of the Socialist Republic of Vietnam.

ARTICLE 12 : INSURANCE

The assets of the Company are insured at Branch of Vietnam Insurance Company located at 97 Tran Phu Street- Danang city - Vietnam and are not to be nationalized, appropriated or transferred into any other form of ownership by administrative measures.

ARTICLE 13 : BUSINESS PRINCIPLE

The Company shall fulfil all financial obligations towards the State of Vietnam as stipulated in the Investment Licence and operate on the principle of independent business, self-accounting and be responsible for its own profits and losses.

ARTICLE 14 : REPRESENTATIVE

The authorized representative of the Company in charge relations with the State Agencies and the Court is Mr Lee Ying Hsiung, Taiwanese nationality, passport number M 4728550.

ARTICLE 15 : DISSOLUTION & TERMINATION

The Company may be dissolved ahead of schedule or cease to exist in the following cases :

- a. In case where force majeure such as natural disasters to exist in the renders the Investment activities inoperable. In such case, the Company shall immediately inform the State Committee for Co-operation and Investment about all measures taken to overcome the situation (albeit unsuccessful).
- b. In accordance with an appropriate decision by SCCI.
- c. When the operation as stipulated in the Investment Licence expires, or terminates ahead of schedule as stipulated in this Article.

ARTICLE 16 : LIQUIDATION

16.1. The remaining assets of the Company after termination of its operation in accordance with the Investment Licence shall be unrefundable to Son Tra Company including the area of land, water surface, buildings, workshops, machinery, equipment.

16.2. In case the Company goes into bankruptcy, all arising issues shall be resolved in accordance with the Law of Vietnam.

If there are no provisions in conformity with the Law of Vietnam on bankruptcy, the Law of Vietnam shall be applied.

The liquidation (should it arise) of assets of the Company shall be executed by the Liquidation Board. The rights and responsibilities of the Liquidation Board shall be decided in the Investment Licence issued by the owners of the Company.

ARTICLE 17 : SCOPE OF IMPLEMENTATION

All other terms relating to the operation of the Company which are not provided for in this Charter, shall be executed by the Company in accordance with applicable provisions of the Foreign Investment Law of Vietnam as well as with appropriate provisions described in the Investment Licence issued by the SCCI.

ARTICLE 18 : AMENDMENT & ADDITION

This Charter may be added and/or amended on the basis of a proposal made in writing by the authorized representatives of the Company as stipulated in Article 15 of this Charter and after approval of same by SCCI.

ARTICLE 19 : EFFECTIVENESS

This Charter shall take effect from the date the State Committee for Cooperation and Investment approves the investment application of the Company.

ARTICLE 20 : FINAL TERM

This Charter is signed on 21 - April - 1995 in Danang City of Vietnam in 10 Vietnamese version and in English version. Both versions are of equal validity.

THE INVESTOR
GENERAL DIRECTOR



Handwritten signature of Lee Ying Hsiung in black ink.



LEE YING HSIUNG

LUẬN CHỨNG
KINH TẾ KỸ THUẬT

DỰ ÁN NUÔI TÔM
100% VỐN NƯỚC NGOÀI

- 3 - 1995

I/ GIỚI THIỆU CÔNG TY ĐẦU TƯ

1 Giới thiệu

- Công ty Grand Land Culture Co., Ltd là một Công ty Trách nhiệm Hữu hạn nuôi trồng thủy sản; được thành lập trên cơ sở Luật pháp của Đài Loan vào tháng 8 năm 1994; được chuẩn y cho phép hoạt động tháng 10 -1994 theo giấy phép số 00355879 của Bộ Kinh tế Đài Loan cấp ngày 12 tháng 10 năm 1994.

- . Văn phòng chính đặt tại : Lầu 9 , số 124 , Đoạn II, đường Nam Kinh Đông, tỉnh Đài Bắc, Đài Loan.
- . Điện thoại : (02) 5063135
- . Fax : (02) 5068653
- . Vốn pháp định : 5.000.000 đồng Đài Loan (Năm triệu chẵn)
- . Người đại diện : Ông WUJIAZHU (Ngô Gia Trụ)

- Công ty Grand Land Culture được thành lập bởi một số nhà doanh nghiệp có kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến hải sản tại Đài Loan. Bản thân các nhà quản trị của Công ty đã có nhiều năm hoạt động trên lĩnh vực nuôi, ương hải sản tại Quảng Nam - Đà Nẵng- Việt Nam, thông qua các công ty nuôi trồng hải sản có vốn nước ngoài tại địa phương như công ty nuôi tôm An Phú,...

- Qua nhiều đợt khảo sát tiềm năng nội thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, Công ty nhận thấy rằng : với kỹ thuật nuôi trồng hải sản tiên tiến của Đài Loan, với máy móc thiết bị chuyên dùng kết hợp với nguồn tài nguyên nội thủy dồi dào , giá lao động rẻ và đặc biệt với chính sách khuyến khích của Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; Chúng tôi có lòng tin rằng công việc kinh doanh trong tương lai của chúng tôi sẽ thành công tốt đẹp.

2. Dự kiến các giai đoạn đầu tư

- Bước đầu, đầu tư 100% vốn thành lập Công ty ương nuôi tôm thịt, tôm giống với quy mô 4 ha (1 ha tôm giống, 3 ha tôm thịt) , đồng thời chuẩn bị trước một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật, đào tạo nhân sự để làm nền tảng cho việc mở rộng sản xuất sau này. Trong giai đoạn này cùng với việc cung cấp con giống có chất lượng cao chúng tôi sẽ hướng dẫn kỹ thuật nuôi tôm công nghiệp cho các cơ sở nuôi tôm tại địa phương, và phối hợp với Công ty Sơn Trà và một số cơ sở khác để sử dụng diện tích khoảng 18 ha mặt nước khác tại địa phương.

- Khi sản xuất mở rộng, chúng tôi sẽ đầu tư các dây chuyền chế biến như đông lạnh, đóng hộp,... để tạo ra sản phẩm có giá trị cao xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Trong giai đoạn này chúng tôi còn có kế hoạch cung ứng cho các cơ sở nuôi tôm địa phương máy móc thiết bị chuyên dùng, thức ăn nuôi tôm chất lượng tốt nhằm đạt sản lượng cao, để đến kỳ thu hoạch chúng tôi sẽ mua sản phẩm làm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến hàng xuất khẩu của chúng tôi .

Chúng tôi tin tưởng rằng các kế hoạch đầu tư sẽ được triển khai tốt theo dự kiến của công ty. Công ty chúng tôi hy vọng qua các giai đoạn đầu tư sẽ góp phần phát triển nghề nuôi trồng hải sản chất lượng cao tại Quảng Nam - Đà Nẵng là một trong những tỉnh có tiềm năng thủy sản lớn của Việt Nam. Đồng thời, việc đầu tư này sẽ mang lại lợi ích kinh tế to lớn cho công ty chúng tôi.

3. Khái quát về công ty thành lập.

- Cơ sở sản xuất của Công ty dự kiến đặt tại Vũng Thùng Phường Nại Hiền Đông , Khu vực 3, thành phố Đà Nẵng - Việt Nam trên diện tích 4 hecta đất, mặt nước.

+ Tên Công ty dự kiến thành lập :

. Tên Việt Nam : Công ty Trách nhiệm Hữu hạn nuôi trồng
Thủy sản Đại Địa Bảo - Đà Nẵng.

. Tên Giao dịch : Grand Land Culture DaNang Co., Ltd.

+ Vốn :

. Tổng vốn đầu tư : 500.000 USD

. Vốn pháp định : 500.000 USD

- Nguyên liệu cho sản xuất :

- Trong giai đoạn sản xuất ban đầu, con giống chúng tôi sẽ đặt mua tại các cơ sở sản xuất giống địa phương.
- Thức ăn cho tôm sẽ được nhập khẩu từ Đài Loan. Trong trường hợp giá cả, chất lượng của thức ăn cho tôm do các cơ sở địa phương sản xuất phù hợp thì chúng tôi sẽ mua tại thị trường địa phương.

- Tiêu thụ sản phẩm : Công ty sẽ gia công và bán sản phẩm của mình tại thị trường địa phương và ngoài nước

II/NGHIÊN CỨU SẢN PHẨM - THỊ TRƯỜNG

1. Hướng đi của ngành Thủy sản Việt Nam.

- Tháng 5 - 1994 Hội nghị ngành Thủy sản Việt Nam đã đề ra chương trình khuyến ngư cho ngành thủy sản đến năm 2000 gồm 5 điểm; một trong những nội dung của chương trình là :

+ Nuôi tôm, cua, thủy đặc sản ven biển :

" Mục tiêu : nhanh chóng tận dụng tiềm năng mặt nước và lao động, phát triển mạnh mẽ nghề nuôi tôm, cua, thủy đặc sản ven biển để tăng sản phẩm xuất khẩu, tăng thu nhập tạo việc làm cho

người lao động. Từng bước thay đổi kinh tế nông thôn nói chung và miền biển nói riêng. Tích cực góp phần thực hiện chỉ tiêu kế hoạch toàn ngành "

+ Vùng duyên hải Miền Trung :

" Đối tượng nuôi trồng là tôm sú, rong câu ... ứng dụng tiến bộ kỹ thuật ương, nuôi tôm sú bằng thức ăn công nghiệp của Đài Loan "

+ " Quảng Nam - Đà Nẵng là một trong bốn tỉnh được chọn làm thí điểm cho chương trình này trong những năm đầu . "

TIỀM NĂNG DIỆN TÍCH VÀ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH VÀO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở QUẢNG NAM ĐÀ NẴNG .

(ĐVT : ha)

	Diện tích	Tổng số	Đã đưa vào sử dụng
Mặt nước có khả năng nuôi trồng	ha	18.200	5730
Trong đó :			
- Mặt nước lớn	ha	14.800	3400
- Bãi triều	ha	2.600	1600
- Ao hồ nhỏ	ha	800	730

- Nhìn chung ngành nuôi trồng thủy sản trong những năm qua tại tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng chưa được đầu tư thích đáng, sản xuất còn ở dạng tự phát, đào đắp lộn xộn. Phương thức nuôi tôm chủ yếu là quảng canh và bán thâm canh; năng suất bình quân đạt từ 100 kg/ha/năm (quảng canh) và 500 - 1000 kg/ha/năm (bán thâm canh).

Cần đây đã có một số nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh như liên doanh nuôi tôm Việt - Úc; liên doanh nuôi cá Cơm giữa Công ty Thủy sản QNĐN và Nhật (1992) hàng năm có thể sản xuất 20 - 30.000 Con xuất trực tiếp cho Nhật,

công ty nuôi cá lồng 100 % vốn nước ngoài Gentle Glad Hồng Kông... tuy nhiên phần lớn các công ty có vốn đầu tư nước ngoài mới ở giai đoạn đầu, chưa đi vào sản xuất lớn.

2. Sản phẩm của dự án - cơ sở lựa chọn

Với chính sách khuyến ngư của nhà nước Việt Nam, với điều kiện tự nhiên của vùng lãnh thổ; chúng tôi đã có kế hoạch đầu tư lâu dài với quy mô lớn như đã trình bày. Tuy nhiên để đảm bảo thắng lợi trong đầu tư, giai đoạn đầu chúng tôi sẽ sản xuất trên 4 ha với kết quả dự kiến như sau :

ST T	Tên sản phẩm	Tỷ lệ thu hoạch (%)	Năng suất (tấn/ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Sản lượng năm (tấn)	Giá bán đơn vị (USD/tấn)	Doanh thu năm (USD)	
1	Tôm thịt		4	3	24			
	Trong đó							
	Loại 1	70	2,8		16,8	9000	151.200	
	Loại 2	20	0,8		4,8	8000	38.400	
2	Loại 3	10	0,4	2,4	7000	16.800		
	Tôm giống ương	60	240.000 con/ao (600 m ²)	1	17.280.000 con/năm	15,6 USD/1000 con	269.570	
Cộng							472.370	

3. Thị trường :

3.1. Thị trường nước ngoài :

- Tôm là mặt hàng hải sản cao cấp được thế giới ưa chuộng nhiều nhất so với các loại hải sản khác. Hàng năm nhu cầu tôm trên thế giới tăng từ 8-10%/năm. Sản lượng tôm xuất khẩu Châu Á chiếm 78% sản lượng tôm xuất khẩu của thế giới; các nước sản xuất tôm nhiều như Thái Lan (150 - 160.000 tấn/năm); Trung Quốc (130 - 140.000 tấn/năm) và một số nước khác có sản lượng tôm hàng năm không dưới 100.000 tấn/năm như Malaysia, Ấn Độ, Đài Loan...

- Các nước có nhu cầu mặt hàng này lớn, ổn định như Nhật (270-300000 tấn/năm) ; Mỹ là thị trường lý tưởng cho việc nhập khẩu tôm, thị trường này luôn luôn có nhu cầu lớn về mặt hàng này; hàng năm thị trường này tiêu thụ khoảng 350.000 tấn tôm (nhập khẩu 250 - 300.000 tấn/năm). Ngoài ra các nước như Anh, Pháp, Đức hàng năm đều nhập khẩu từ 80 - 150.000 tấn tôm.

3.2. Thị trường trong nước :

- Khai thác tôm biển, nuôi tôm nước lợ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng xuất khẩu là một ngành kinh tế chiến lược của các tỉnh ven biển Miền Trung nói chung và Quảng Nam Đà Nẵng nói riêng. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Quảng Nam - Đà Nẵng trong những năm qua mặt hàng tôm vẫn là mặt hàng chiếm giá trị xuất khẩu cao nhất so với các loại khác.

Mặt hàng	Đơn vị tính	1992		1993	
		Sản lượng xuất	Giá trị (1000 USD)	Sản lượng xuất	Giá trị (1000 USD)
- Tôm đông lạnh	Tấn	410	2250	500	3279
- Mực đông lạnh	"	265	1030	260	985
- Cá đông lạnh	"	850	740	845	1700
- Cá tươi	Tấn	980	890	-	-

- Tiêu thụ nội địa :

. Quảng Nam Đà Nẵng là trung tâm của khu vực Miền Trung; nơi đây địa hình tự nhiên với nhiều danh lam thắng cảnh; cơ sở hạ tầng có cảng biển sâu, sân bay quốc tế, giao thông liên lạc thuận lợi.

Từ những điều kiện thuận lợi trên cùng với chính sách mở cửa giao lưu kinh tế của Nhà nước Việt Nam ; mấy năm gần đây lượng du khách quốc tế đến Đà Nẵng ngày một tăng nhanh (tăng bình quân 100%/năm). Đây là một tiềm năng quan trọng cho việc tiêu thụ tôm, cua, hải sản cao cấp các loại tại chỗ với giá có lãi.

LƯỢNG KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN ĐÀ NẴNG QUA CÁC NĂM VÀ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2000.

1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
15300	31000	67000	100000	120000	180000	270000	340.000	400.000

. Với cơ chế thị trường, hiện nay và tương lai sẽ có một bộ phận không nhỏ nhân dân ở các thành phố, thị trấn có thu nhập cao, do vậy cũng có nhu cầu tiêu thụ đáng kể hàng thủy đặc sản như tôm, cua, sò.....

3.3. Nhìn chung hiện nay và tương lai thị trường tiêu thụ tôm các loại ở trong và ngoài nước rất lớn. Từ thực tế những cứ liệu trên, vấn đề thị trường không còn là trở ngại mà ngược lại nó là nhân tố thuận lợi cho các nhà sản xuất tôm có năng suất, chất lượng cao.

III/ CÔNG NGHỆ VÀ TRANG THIẾT BỊ

1. Công nghệ sản xuất

Phương pháp sản xuất của chúng tôi là nuôi tôm công nghiệp theo quy trình công nghệ tiên tiến của Đài Loan.

Để có được những sản phẩm với năng suất và chất lượng cao; chúng tôi sẽ trang bị cho công ty tần bộ máy móc thiết bị mới; đồng thời chúng tôi sẽ cử một số kỹ thuật viên thành thạo từ Đài Loan sang để đào tạo và hướng dẫn công nhân Việt Nam sản xuất. Trong quá trình sản xuất, chuyên viên chúng tôi sẽ theo dõi, kiểm tra ở tất cả các công đoạn.

1.1. Đối tượng sản xuất

Đối tượng ương, nuôi chính là tôm sú (D. Monodon) ; đây là loài tôm phân bố tập trung ở vùng duyên hải Miền Trung có khả năng thích hợp với nhiệt độ nước từ 25-30° C, nồng độ muối 1,5 - 30‰; tốc độ tăng trưởng nhanh; dễ đạt kích thước lớn.

1.2. Mật độ nuôi :

- Đối với tôm thịt chúng tôi thả với mật độ 30 con giống cỡ 2-3 trên một mét vuông.
- Đối với tôm uxor, chúng tôi thả với mật độ 650-700 con giống P15 trên một mét vuông.

1.3. Thời vụ :

- Trong một năm chúng tôi tổ chức 2 vụ nuôi tôm thịt trong vòng 9 tháng, 3 tháng của mùa mưa lũ (9,10,11) chỉ quản lý khai thác tự nhiên.
- Tôm uxor để bán có chu trình sản xuất từ 25 - 30 ngày dự kiến 1 năm chúng tôi uxor 8 lần (không sản xuất vào các tháng 7,8,9,10 của năm)

1.4. Nguồn giống :

Con giống cỡ P15 chúng tôi sẽ đặt mua tại các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh (chỉ tính riêng địa bàn thành phố Đà Nẵng hàng năm các cơ sở hiện có có thể sản xuất từ 60 - 80 triệu tôm giống P15)

1.5. Nguồn thức ăn :

Để đảm bảo cho sự sinh trưởng và phát triển của tôm, đặc biệt là giai đoạn tôm lột vỏ, chúng tôi sẽ nhập toàn bộ nguồn thức ăn có quy cách đúng tiêu chuẩn , có chất lượng cao từ Đài Loan.

1.6. Quy trình uxor, nuôi

- Phơi đáy : ao nuôi được tháo cạn nước, bốc hết lớp bùn non bị nhiễm bẩn, bón vôi để khử phèn (400 kg/ha) ; dùng thuốc sát trùng A7 TEA SEED CAKE một tấn/ha để khử trùng, diệt cỏ trong ao. Phơi đáy ao từ 7 - 10 ngày.

- Lấy nước vào ao, sục khí trước 2 ngày để thả tôm thịt, tôm uxor.

- Tôm giống P15 sẽ được cho vào các ao ương; mỗi ngày cho ăn 2 lần vào lúc mờ sáng và gần tối. Sau 20 ngày nuôi tôm giống sẽ thành tôm 2-3, 4-6 vỏ đen thì thu hoạch xuất bán.

- Tôm 2-3 vỏ đen lấy từ các ao ương sẽ được bỏ vào ao nuôi với tỷ lệ 300.000 con/ha. Mỗi ngày cho ăn từ 4-6 lần, cách 4 giờ 1 lần. Nuôi trong khoảng 30 ngày thì tôm đạt cỡ trung.

- Từ 50 ngày trở đi là thời kỳ tôm lớn nhanh, mỗi ngày cho ăn từ 6-7 lần; cách 3-4 giờ một lần.

Trong suốt quá trình nuôi :

+ Theo dõi lượng thức ăn cho tôm hợp lý, nếu thiếu tôm sẽ ăn lẫn nhau, nếu thừa vừa lãng phí vừa ô nhiễm ao nuôi, (hàm lượng đạm trong thức ăn không dưới 38% đối với thời kỳ tôm nhỏ, và không dưới 36% ở thời kỳ tôm lớn).

+ Mỗi hecta sẽ được lắp 10 máy sục khí để tăng lượng hòa tan oxy trong nước (chạy 24 h một ngày).

+ Mỗi hecta được lắp 1 máy bơm nước để thay nước thường xuyên, mỗi ngày từ 20 - 30% lượng nước trong ao đảm bảo chất lượng nước luôn sạch.

+ Kiểm tra môi trường nước thường xuyên (độ mặn, PH, NH_3 , H_2S và hàm lượng O_2 hòa tan trong nước để xử lý kịp thời)

+ Kiểm tra tốc độ tăng trưởng của tôm nuôi, phát hiện dịch bệnh và có biện pháp phòng trị.

THỜI GIAN CHO ĂN VÀ SỐ LƯỢNG THỨC ĂN TỔNG HỢP

chiều dài (cm)	Khối lượng (g/con) (con/kg)	Cỡ thức ăn (mm)	Thời gian cho ăn (giờ)	Sản lượng thức ăn 10000 con/đợt ngày/kg	Thời gian cho ăn (giờ)
Tôm giống P15		0,25 - 0,4	6 g 18 g	0,05 - 0,1 kg	3-4
2-3		0,4 - 0,75	6 g 10 g 14 g 18 g	0,5 - 2 kg	3 - 4
5 - 7	80 con/kg	1,25	6 g 10 g 14 g 18 g	0,65 - 2 - 3 kg	1,5
7 cm trở lên	30-40 ^g /con 25-30con/kg	2	5 g 8 g 11 g 14 g 17 g 22 g	0,75 - 4 - 5 kg	1,5

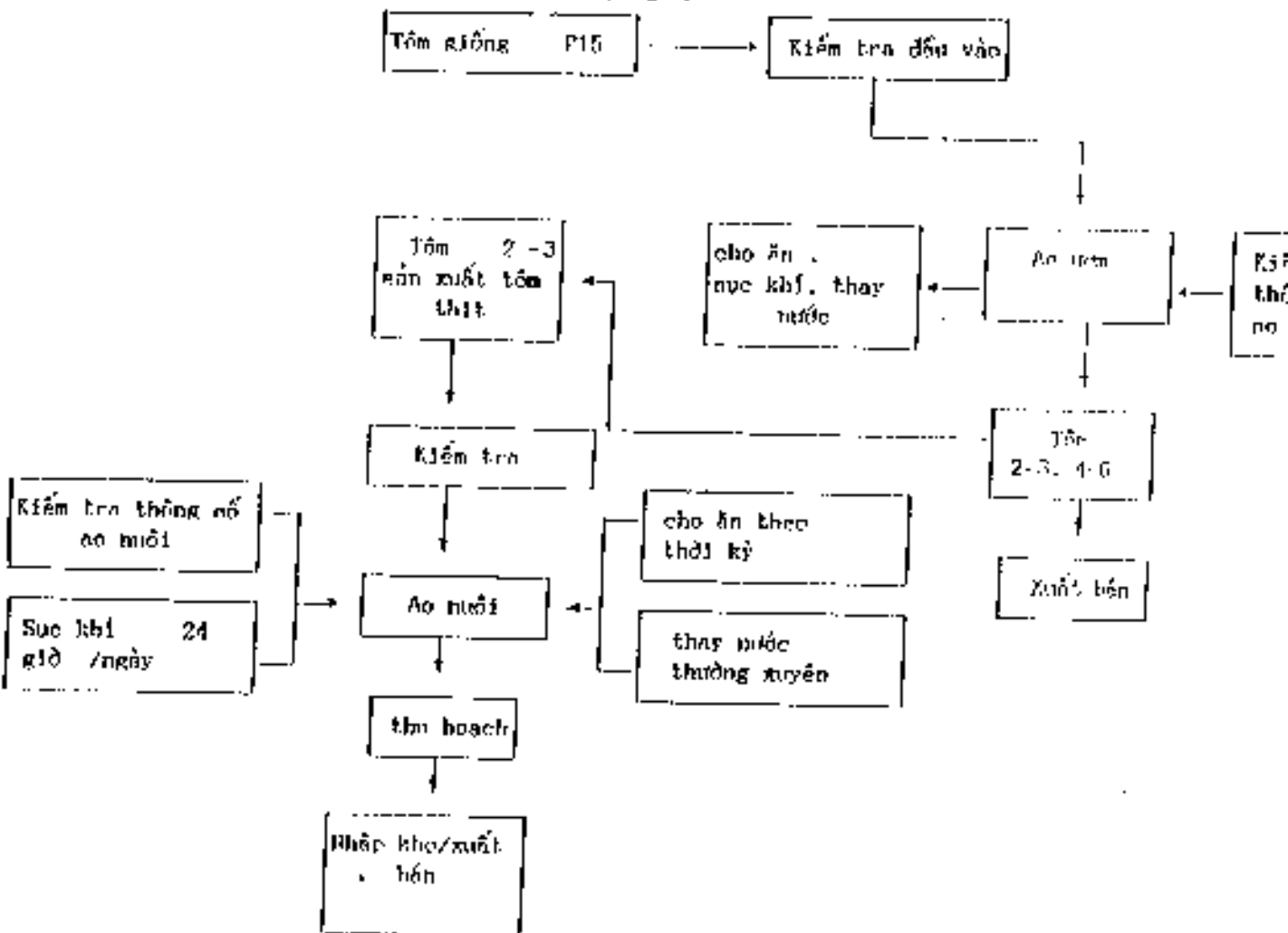
1.7. Một số chỉ tiêu kỹ thuật nuôi tôm thịt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nuôi công nghiệp
1	Mật độ	con/m ²	30 - 40
2	Cỡ tôm giống	-	2 - 3
3	Tỷ lệ sống	%	50 - 60%
4	Trọng lượng bình quân có thể thu hoạch	g/con	30 - 35
5	Thời gian vụ nuôi	tháng	4 - 4,5
6	Năng suất 1 vụ /ha	tấn	4
7	Sản lượng /ha/năm	tấn	6
8	Lượng thức ăn tổng hợp ha/vụ	tấn	8,5

1.8. Một số chỉ tiêu kỹ thuật ương tôm giống

SIT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	ươn	Ghi chú
1	Mật độ	con/m ²	650 - 700	Tôm xuất bán sẽ có kích cỡ từ 2 - 3 đến 4 - 6
2	Cỡ tôm		P15	
3	Thời gian/vụ nuôi	tháng	1	
4	Chỉ lệ sống	%	60%	
5	Lượng thức ăn tổng hợp (he/vụ)	kg	60	

1.9. Sơ đồ quy trình công nghệ :



2. Thiết bị cho sản xuất, thiết bị khác

2.1. Danh mục máy móc thiết bị dành cho sản xuất trực tiếp :

SIT	Loại thiết bị	Số lượng	Đơn giá USD (CIF Đà Nẵng)	Thành tiền (USD)	Nguồn gốc, tình trạng thiết bị.
1	Máy phát điện 110 kw	4 cái	10.000	40.000	Đài Loan (Mới)
2	Máy sục khí	80 cái	500	40.000	
3	Dây cáp điện 3 tìm	100 cuộn	120	12.000	
4	Máy bơm nước	10 cái	600	6.000	
5	Máy xay cá	5 cái	1500	7.500	
6	Lưới vớt tôm	34 cây	250	8.500	
7	Cống nhựa	200 cây	23	4.600	
8	Thùng vuông nhựa (100 x 75 x 80)	200 cái	30	6.000	
	Cộng			124.600	

2.2. Trang thiết bị vận chuyển, văn phòng, trang thiết bị khác

SIT	Loại trang bị	Số lượng	Đơn giá (USD) CIF ĐÀ NẴNG	Thành tiền (USD)	Nguồn gốc, tình trạng thiết bị nhập
1	Xe 4 chỗ ngồi	01	15.000	15.000	Nhập (mới)
2	Xe tải chuyên dùng 3,5T	02	26.000	52.000	
3	Điện thoại	02	500	1.000	Đài Loan
4	Máy vi tính	01	2.000	2.000	Đài Loan
5	Máy điều hòa nhiệt độ	04	500	2.000	Đài Loan
6	Các vật dụng trang bị khác cho văn phòng			10.000	
	Cộng			82.000	

- Các loại trang thiết bị này chúng tôi có thể mua trong hoặc ngoài nước Việt Nam tùy theo giá cả thị trường cũng như các điều kiện kinh tế khác.

- Dự kiến chi phí vận chuyển thiết bị từ cảng đến công ty và chi phí lắp đặt máy móc, đường ống,... cho ao nuôi là 5.000 USD.

IV/ ĐIỂM MẶT BẰNG

1. Địa điểm

Trên cơ sở thống nhất chuyển nhượng của các cơ quan quản lý diện tích đất, mặt nước (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và công ty Sơn Trà) công ty sẽ ký hợp đồng thuê 4 hecta đất, mặt nước với Sở Địa chính Quảng Nam - Đà Nẵng trong thời hạn đầu tư dự án.

- Phần diện tích thuê theo hợp đồng được xác định trên bản đồ chính kèm gồm có :

+ Tổng diện tích mặt nước (ao nuôi) : 39.900 m²

+ Diện tích đất xây văn phòng : 100 m²

Cộng 40.000 m²

2. Chi phí đền bù :

Theo văn bản thỏa thuận ngày 12 /01/1995 giữa Công ty Sơn Trà và Công ty Grand Land Culture , Công ty Grand Land Culture sẽ bồi hoàn cho Công ty Sơn Trà số tiền là 15.000 USD (Mười lăm ngàn Đôla Mỹ) về khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản trong thời gian trước đây (trên diện tích đất, mặt nước phía nước ngoài thuê)

3. Tiền thuê :

- Giá thuê mặt nước : 191,00 USD/ha/năm

- Đất : 2,87 USD/m²/năm

Dự kiến tiền thuê đất, mặt nước một năm là :

$(3,99 \text{ ha} \times 191,00 \text{ USD/ha}) + (2,87 \text{ USD} \times 100) = 1050 \text{ USD/năm}$.

4. Những thuận lợi và khó khăn khi chọn địa điểm này

4.1. Thuận lợi

- Vũng Thùng thuộc khu vực 3 thành phố Đà Nẵng có diện tích mặt nước lợ có thể nuôi tôm năm liên hoàn là 80 ha. Đây là điều kiện thuận lợi để chúng tôi mở rộng sản xuất với quy mô lớn ở các giai đoạn sau.
- Theo số liệu điều tra cơ bản của Trường Đại học Thủy sản Nha Trang - Việt Nam thì sự phân bố thành phần giống loài động thực vật của ao, đầm Vũng Thùng như sau : (xem thêm phần phụ lục)
 - + Ao đầm Vũng Thùng đặc trưng cho các thủy vực vùng của biển; thực vật nổi gặp 33 loài, trong đó khuê tảo có 26 loài chiếm ưu thế. Số lượng thực vật nổi ở khu vực này nghèo, trung bình có 487.000 tế bào/lít, mùa khô nhiều hơn mùa mưa nhưng không vượt quá 2 lần.
 - + Động vật nổi gặp 21 loài, trong đó có Copepoda chiếm ưu thế có 9 loài. Các giống thường gặp và có số lượng nhiều là Paracalanus, Oithona, Amphipoda và ấu trùng Nauplius. Số động vật nổi đạt 22, 194 con/m³.
 - + Động vật đáy gặp 32 loài trong đó có 17 loài của Lolusca, 13 loài giáp sát (crustaces). Số lượng động vật đáy ở đây ít về cá thể nhưng sinh khối lớn.

CÁC YẾU TỐ THỦY LÝ - THỦY HÓA CỦA THỦY VỰC VÙNG THUNG.

Yếu tố	Mùa khô	Mùa mưa
- Chất đáy	Cát pha bùn	Cát pha bùn
- Nhiệt độ nước (°C)	28 - 32	22 - 25
- Độ trong	thấy đáy	thấy đáy
- Màu nước	trong xanh	trong xanh
- Độ PH	7 - 7,5	7 - 7,5
- Độ mặn (%)	31	7
- O ₂ (mg/lit)	9,6	5,5
- CO ₂ "	1,9	5,7
- NH ₄ "	0,05	rất nhỏ
- SO ₄ "	0,12	0,06
- SiO ₂ "	0,35	1,83
- Fe "	0,15	0,74
- Độ oxy hóa (mg O ₂ /lit)	0,26	1,17

Nhìn chung các yếu tố thủy lý, thủy hóa, thủy sinh của khu vực này là rất tốt cho việc nuôi tôm nước lợ.

3.2. Khó khăn

- Công nhân địa phương chưa bao giờ lao động trong các cơ sở nuôi tôm công nghiệp do vậy phải tốn nhiều công sức đào tạo.
- Tuy dự án được đặt trong thành phố nhưng do đặc thù của cơ sở sản xuất là vùng ao, đầm nên các điều kiện về điện, nước, giao thông, liên lạc viễn thông không thuận lợi.
- Quảng Nam Đà Nẵng thuộc các tỉnh Miền Trung có khí hậu, thời tiết thất thường.

V/ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG :

1. Trạm điện

Hiện tại khu vực này đã có điện cho sinh hoạt, nhưng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất trước mắt và mở rộng về sau Công ty sẽ đầu tư một đường dây trung thế và một trạm biến thế có công suất 180 KVA
 dự toán : 15.000 USD (1)

2. Nhà văn phòng, nhà ở cho kỹ thuật viên nước ngoài

Để phục vụ cho việc giao dịch, cũng như việc thăm cạnh sản xuất, chúng tôi dự kiến xây dựng 100 m² nhà ở cấp 2 tại vị trí cạnh ao nuôi

Dự toán chi phí xây dựng : $100 \text{ m}^2 \times 60 \text{ USD} / \text{m}^2 = 6000 \text{ USD}$ (2)

3. Cải tạo đê :

Để tiến hành sản xuất trên diện tích mặt nước đã thuê, chúng tôi cần phải đắp một đê chính dài khoảng 500 m ngăn cách hồ nước lớn và khu vực nuôi; với các thông số của đê như sau :

Công trình	Quy cách
Đê ngăn cách	<ul style="list-style-type: none"> . Dài 500 m . Mặt đê : 1,5 m . Chân đê : 6m . Cao đê : 1,5 . Hệ số mái <ul style="list-style-type: none"> m1 = 1,5 m2 = 1,5

Dự toán chi phí : 20 USD/ mét dài

Chi phí cho việc đắp đê : $500 \times 20 \text{ USD} = 10.000 \text{ USD}$ (3)

4. Xây dựng hàng rào bao quanh khu sản xuất.

Để quản lý được khu vực sản xuất; chúng tôi dự định rào 2 lớp kẽm gai xung quanh khu sản xuất với quy cách: lớp cách lớp 30 m, cao 2 mét.

Dự toán chi phí như sau:

- . Chu vi ao nuôi: 2000 m
- . Đơn giá: 6 USD/mét dài

Chi phí cho hàng rào: $4000 \text{ m} \times 6 \text{ USD/m} = 24.000 \text{ USD}$ (4)

* chi phí cho các công trình xây dựng mới:

$$(1) + (2) + (3) + (4) = \boxed{55.000 \text{ USD}}$$

VI/ YÊU CẦU NHÂN LỰC

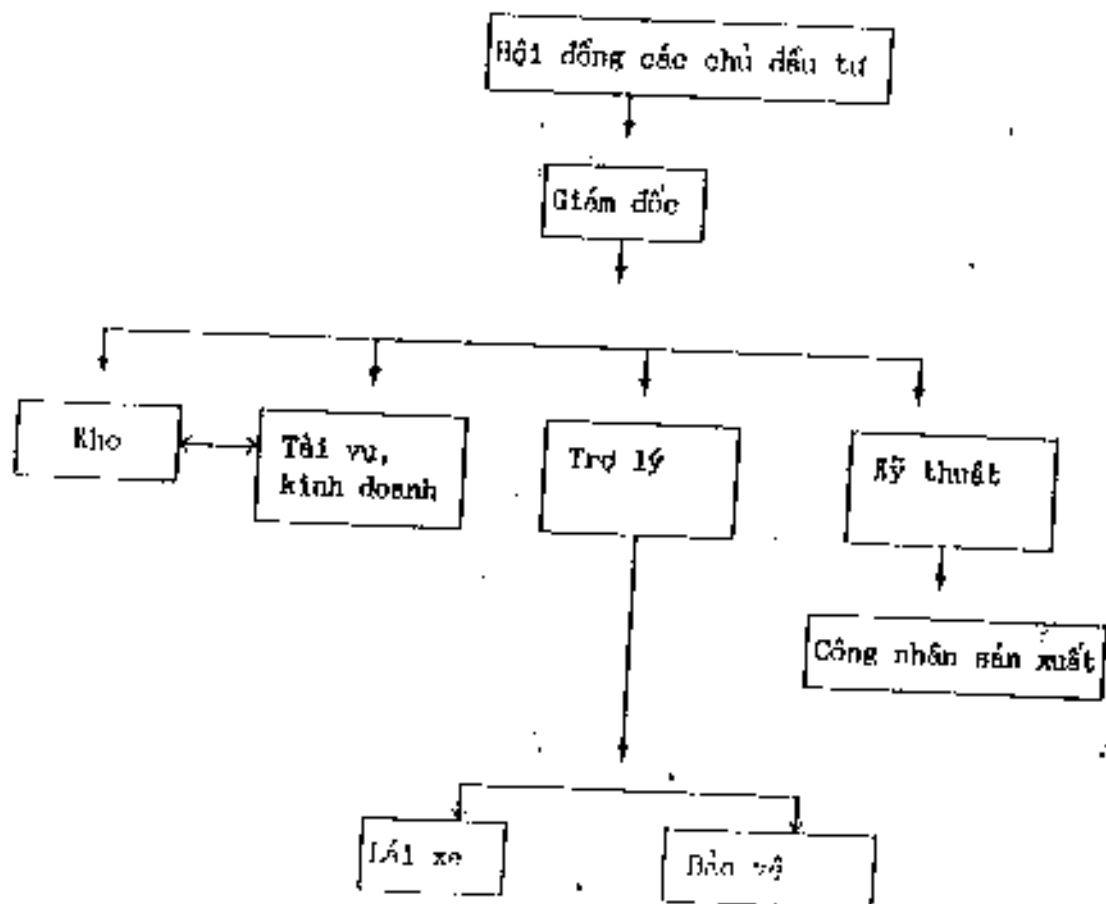
1. Danh mục lao động và lương

Trong giai đoạn đầu, chúng tôi chỉ sử dụng 4 ha mặt nước nên yêu cầu về nhân lực không cao. Số công nhân làm việc cho công ty sẽ được tuyển dụng sau khi công ty chúng tôi kiểm tra tay nghề đạt yêu cầu; mỗi hecta dự kiến sử dụng 2 lao động địa phương.

DANH MỤC NHÂN LỰC VÀ LƯƠNG:

Chức năng	Như cầu	Lương/tháng (USD)	Lương / năm (USD)
1/ Nhân viên nước ngoài			
. Giám đốc	1	800	9600
. Kỹ thuật viên	2	$500 \times 2 = 1000$	12000
2/ Nhân viên trong nước			
. Trợ lý	1	100	1200
. Kế toán	1	80	960
. Thủ quỹ	1	60	720
. Bảo vệ	5	$50 \times 5 = 250$	3000
. Lái xe	2	$50 \times 2 = 100$	1200
. Thủ kho	1	50	600
. Công nhân sản xuất	8	$50 \times 8 = 400$	4800
Cộng	22	2840	34080

2. Sơ đồ tổ chức công ty :



VII. CÁC YẾU TỐ CHI PHÍ KHÁC :

1. Nguyên liệu cho sản xuất :

Thành Phố Đà Nẵng là một trong những nơi cung cấp tôm giống lớn cho Miền Trung Việt Nam; Với...8...trai, hàng năm thành phố có thể sản xuất 60-80 triệu tôm giống P15.

1.1. Đối với tôm ương để bán .

- Giống : Công ty dự định sử dụng khoảng 1 hecta ương tôm giống để bán cho các đơn vị nuôi tôm có nhu cầu.

. Số lượng ao ương : 15 ao (diện tích mỗi ao : 600 m²)

. Mật độ thả : 40 vạn con/ao

. Thời gian 1 vụ ương : 25-30 ngày

. Dự kiến số vụ sản xuất : 8 vụ/năm

+ Nhu cầu tôm giống cho 1 năm

$$400.000 \text{ con} \times 15 \times 8 = 48.000.000 \text{ con}$$

+ Tỷ lệ sống sống dự kiến : 60% (khi thu hoạch)

$$48.000.000 \times 60\% = 28.800.000 \text{ con}$$

+ Giá mua nguyên liệu : 4 USD/1000 con

Tổng chi phí mua tôm giống trong 1 năm (P15)

$$28.800 \times 4 \text{ USD} = 115.200 \text{ USD (1)}$$

- Thức ăn :

+ Với chế độ cho ăn như đã trình bày thì một vụ một ao ương cần 60 kg.

Toàn bộ diện tích ao ương sẽ cần lượng thức ăn.

. Một vụ : 60 kg x 15 = 900 kg

. Một năm (8 vụ) : 900 kg x 8 = 7200 kg (360 bao 20 kg)

Tổng chi phí thức ăn cho tôm ương trong 1 năm

$$360 \times 35 \text{ USD} = 12.600 \text{ USD (2)}$$

Tổng chi phí nguyên liệu cho việc kinh doanh ương tôm giống để bán trong một năm : (1) + (2) = 127.800 USD

1.2. Đối với tôm thịt :

- Con giống :

+ Với mật độ thả 30 vạn con/ha; mỗi năm 2 vụ nuôi thì số lượng tôm giống cần cho 1 năm là :

$$300.000 \text{ con} \times 2 \times 3 = 1.800.000 \text{ con}$$

+ Giá mua tôm nguyên liệu là 15,6 USD/1000 con.

Tổng số tiền mua con giống cho sản xuất tôm thịt trong 1 năm là :

$$1800 \times 15,6 \text{ USD} = \underline{28.080 \text{ USD}} \text{ (3)}$$

- Thức ăn :

+ Theo chế độ ăn đã trình bày thức ăn cho tôm thịt cần trong 1 năm :

$$8,5 \text{ tấn/ha} \times 6 \text{ ha/năm} = 51 \text{ tấn (2.550 bao 20 kg)}$$

+ Giá thức ăn : 30 USD/bao (20 kg)

Tổng số tiền mua thức ăn cho sản xuất tôm thịt trong 1 năm là :

$$2.550 \times 30 \text{ USD} = \underline{76.500 \text{ USD}} \text{ (4)}$$

Tổng chi phí nguyên liệu cho 1 năm sản xuất của Công ty là :

$$(1) + (2) + (3) + (4) = \underline{232.380 \text{ USD}}$$

Trong đó : Thức ăn : 89.100 USD

Con giống : 143.280 USD

2. Dự trữ nguyên liệu :

Để đảm bảo sản xuất được liên tục; thức ăn cho tôm sẽ được dự trữ ít nhất là 3 tháng với giá trị : 25.000 USD

3. Chi phí bao bì; vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm :

Giai đoạn này chúng tôi chỉ sản xuất tôm thịt, ương tôm giống để bán, quy mô sản xuất không lớn do vậy các chi phí này không cao lắm.

Dự kiến chi phí này khoảng 1000 USD/tháng ($\approx 5\%$ giá trị nguyên vật liệu chính)

Chi phí cho 1 năm : $1000 \text{ USD} \times 12 = \underline{12.000 \text{ USD}}$

4. Điện, nước :

4.1. Điện : Theo qui trình sản xuất, mỗi hecta chúng tôi sử dụng :

- 10 máy sục khí (0,5 KW/cái) hoạt động 24 giờ/ngày.
- 01 máy bơm (2 KW/cái) để thay nước ao nuôi, hoạt động 12 giờ/ngày

Dự kiến tổng lượng điện dùng cho sinh hoạt, thắp sáng, sản xuất trong 1 năm là 150.000 KW.

(Đối với máy sục khí và máy bơm nước do hoạt động liên tục trong ngày nên sau một năm chúng tôi phải thay toàn bộ)

4.2. Nước :

Nước sạch chỉ dùng cho sinh hoạt, nước cho sản xuất sẽ được bơm từ các hồ nước lợ xung quanh ao nuôi. Do vậy chi phí cho việc sử dụng nước là không lớn.

Dự kiến tổng lượng nước máy dùng cho 1 năm 1000 m³.

Tổng chi phí điện nước trong 1 năm là :

$150.000 \text{ KW} \times 0,08 \text{ USD/KW} = 12.000 \text{ USD}$

$1.000 \text{ m}^3 \times 0,45 \text{ USD/m}^3 = 450 \text{ USD}$

12.450 USD

5. Nhiên liệu, xăng dầu phục vụ đi lại, sinh hoạt và dự phòng cho máy phát khi mất điện lưới dự kiến 1000 USD/tháng

Chi phí này trong 1 năm; $1000 \times 12 = 12000$ USD

6. Phụ tùng bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị dự toán 10% giá trị thiết bị khoảng 20.000 USD/năm.
7. Thuốc sát trùng để rửa ao hồ, với khử chua trước khi sản xuất dự kiến cần 1 tấn/vụ; một năm cần khoảng 15 tấn

$15 \text{ tấn} \times 400 \text{ USD/tấn} = 6000$ USD

VIII. VIỆC TIÊU THỤ SẢN PHẨM :

1. Sản phẩm tôm giống sẽ bán tại các cơ sở nuôi tôm thịt tại địa phương; sản phẩm tôm thịt sản xuất được gia công tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.
2. Trong tương lai khi Công ty mở rộng sản xuất với qui mô lớn; Chúng tôi sẽ tổ chức các dây chuyền chế biến như đông lạnh, đóng hộp,... Dự kiến giai đoạn này sẽ xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm.

IX: MÔI TRƯỜNG :

- Việc nuôi trồng thủy sản không ảnh hưởng đến môi trường, môi sinh, nước bơm ra từ các ao nuôi sẽ được tháo ra biển, lượng tạp chất trong nước xả là không đáng kể và sẽ được nước biển xử lý theo đặc điểm tự nhiên vốn có của biển. Hơn nữa bản thân loài tôm không thể sống trong môi trường nước bẩn.
- Lớp cặn bã của ao nuôi sau mỗi vụ thu hoạch sẽ được dùng vôi tôi để xử lý sau vài ngày tháo nước và phơi nắng ao nuôi. Lớp bùn này dùng để bồi đắp các đê ngăn nước.

2. Các điều kiện đảm bảo kế hoạch của tiến độ đầu tư.

- Các thỏa thuận về đền bù ; thuê đất, mặt nước giữa công ty Grand Land Culture Đài Loan và công ty Sơn Trà ký ngày 12-01- 1995 phải thực hiện đúng và đầy đủ.

- Kế hoạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất được tiến hành trôi chảy sẽ giúp cho Công ty đảm bảo kế hoạch đầu tư

- Công ty càng tin tưởng và mong muốn UBND về Hợp tác và Đầu tư, UBND tỉnh QNĐN, Sở Kinh tế Đối ngoại tỉnh, các cơ quan chính quyền địa phương tạo mọi điều kiện giúp đỡ để công ty sớm xin được giấy phép.

3. Kế hoạch sử dụng vốn đầu tư trên 4 ha đất, mặt nước công ty thuê
(Đơn vị tính: USD)

STT	Loại Vốn	Năm sản xuất		
		1	2	3
1	Trang thiết bị, máy móc cho sản xuất	124.600		
2	Thiết bị văn phòng, phương tiện vận chuyển, thiết bị khác	82.000		
3	Xây dựng công trình	55.000		
4	Thành lập Công ty & đền bù	25.000		
5	Vận chuyển lắp đặt thiết bị	5.000		
6	Thuê đất, mặt nước	1.050	1.050	1.050
7	Phí bao bì vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm	12.000	12.000	12.000
8	Chi phí điện, nước	12.450	12.450	12.450
9	Xăng dầu phục vụ sinh hoạt dự phòng máy phát	12.000	12.000	12.000
10	Lương CBCN viên	34.080	34.080	34.080
11	BHXH, y tế, (17%)	5.793	5.793	5.793
12	Mua nguyên liệu và thuế nhập khẩu nguyên liệu	236.835	236.835	236.835
13	Dự trữ nguyên liệu	25.000	25.000	25.000
14	Thuốc sát trùng, vôi bón ao nuôi	6.000	6.000	6.000
15	Hành chính phí	5.000	5.000	5.000

XI. KẾ HOẠCH PHỐI HỢP KINH TẾ VỚI CÔNG TY SƠN TRÀ VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁC:

1. Cơ sở phối hợp :

- Cùng với việc triển khai sản xuất, kinh doanh trên 4 hecta đất, mặt nước đã thuê. Chúng tôi có kế hoạch phối hợp với Công ty Sơn Trà và một số cơ sở khác tại địa phương để nuôi tôm thịt cho sản lượng cao trên diện tích khoảng 18 ha.
- Việc phối hợp kinh tế này sẽ tạo điều kiện giải quyết 65% số tôm ương của chúng tôi trong năm.

2. Vốn và chuyển giao kỹ thuật :

- Công ty dự định sẽ chuyển một lượng vốn vào để phối hợp kinh tế như sau :

• Thiết bị máy móc trị giá : 42.400 USD (1)
gồm : 2 máy phát điện 110 kw, 40 máy sục khí, 2 máy bơm nước.

• Tiền mặt : 57.600 USD (2)

Tổng vốn góp vào để liên kết : $(1) + (2) = 100.000 \text{ USD}$

- Cùng với việc góp vốn vào liên kết, Công ty Grand Land Culture sẽ cử các chuyên viên có kỹ thuật cao thường xuyên theo dõi sản xuất cũng như hướng dẫn kỹ thuật, thao tác cho công nhân Việt Nam.

3. Thu nhập của việc phối hợp kinh tế :

- Bằng việc góp vốn, cử chuyên viên theo dõi sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân Việt Nam. Công ty dự kiến sẽ nhận được phần thu nhập khoảng 5% trên doanh thu sản phẩm hàng năm của 18 ha mặt nước dự kiến.

- Dự kiến doanh thu hàng năm trên khu vực 18 ha mặt nước sau khi hoạt động phối hợp.

Sản phẩm	Tỷ lệ thu hoạch (%)	Năng suất vụ (tấn/ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Sản lượng năm (tấn)	Giá bán đơn vị sản phẩm (USD/tấn)	Doanh thu năm (USD)
Tôm thịt		4	18	144		
Trong đó						
Loại 1	70	2,8		100,8	9.000	907.200
Loại 2	20	0,8		28,8	8.000	230.400
Loại 3	10	0,4		14,4	7.000	100.800
Cộng	100					1.238.400

-Thu nhập về liên kết kinh tế của Công ty Grand Land Culture hàng năm :

$$1.238.400 \times 5\% = \underline{61.920 \text{ USD}}$$

XII. NỘI DUNG KINH TẾ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN :

A VỐN - NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

1. Dự toán tổng kinh phí đầu tư cho dự án :

Tổng vốn đầu tư : 500.000 USD

Trong đó : - Vốn cố định : 330.000

- Vốn lưu động : 170.000

1.1. Chi phí đầu tư cho tài sản cố định gồm : 330.000

1.1.1. Tài sản cố định đầu tư cho 4 hecta của Công ty Grand Land Culture

- Chi phí đầu tư máy móc thiết bị cho sản xuất : 124.600 USD

- Chi phí cho thiết bị vận phòng, vận chuyển : 82.000 USD

- Xây dựng cơ bản : nhà làm việc, cải tạo đê,

hàng rào, trạm điện, chi phí thành lập,

đền bù, thuê đất

: 81.000 USD

1.1.2. Tài sản cố định phối hợp với Công ty Sơn Trà và các đơn vị khác để sản xuất tôm thịt trên 18 ha mặt nước.

- Máy móc thiết bị : 42.400 USD

1.2. Vốn lưu động : 170.000 USD

1.2.1. Vốn lưu động dùng cho Công ty Grand Land Culture : 112.400 USD

a. Vốn cho sản xuất : 105.000 USD

- Nguyên vật liệu : 70.000 USD

- Dự trữ nguyên liệu : 25.000 USD

- Chi phí chung : 10.000 USD

b. Vốn dự trữ, dự phòng sản xuất : 7.400 USD.

1.2.2. Vốn lưu động dùng để phối hợp kinh tế : 57.600 USD

2. Nguồn vốn đầu tư :

Nguồn vốn đầu tư để thành lập Công ty là vốn tự có của Công ty Grand Land Culture Đà Loan tài trợ để thành lập.

Phối hợp với Công ty Sơn Trà :

42.400

112.400

154.800 USD

Grand Land Culture Đà Loan

B. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT HÀNG NĂM CỦA CÔNG TY

(Đơn vị tính USD)

STT	Loại chi phí	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Lương cho CBCN viên	34.080	34.080	34.080
2	Bảo hiểm y tế, Xã hội	5.793	5.793	5.793
3	Thuế đất, mặt nước	1.050	1.050	1.050
4	Khấu hao	59.658	59.658	59.658
	- Thiết bị máy móc kể cả trạm điện (18%)	25.128	25.128	25.128
	- Nhà làm việc (7%)	420	420	420
	- Chi phí thành lập, chi phí trước sản xuất khác (30%)	19.800	19.800	19.800
	- Phương tiện vận chuyển (18%)	12.060	12.060	12.060
	- thiết bị văn phòng (15%)	2.250	2.250	2.250
5	Chi phí hành chính	5.000	5.000	5.000
6	Phụ tùng sửa chữa bảo dưỡng thiết bị	20.000	20.000	20.000
7	Thuốc sát trùng, vôi khử phèn	6.000	6.000	6.000
8	Nguyên vật liệu + thuế nhập khẩu nguyên vật liệu	236.835	236.835	236.835
9	Thuế doanh thu	10.686	10.686	10.686
10	Năng lượng, nhiên liệu, điện nước	24.450	24.450	24.450
11	Chi phí bao bì, vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm	12.000	12.000	12.000
	Cộng	415.552	415.552	415.552

C. BẢNG DỰ TRÙ LÃI LỖ:

- Doanh thu hàng năm của Công ty:

Trong đó:

+ Doanh thu sản xuất kinh doanh trên 4 ha thuê : 472.370

+ Doanh thu do phối hợp kinh tế : 61.920

534.290

- Bảng dự trữ lãi, lỗ:

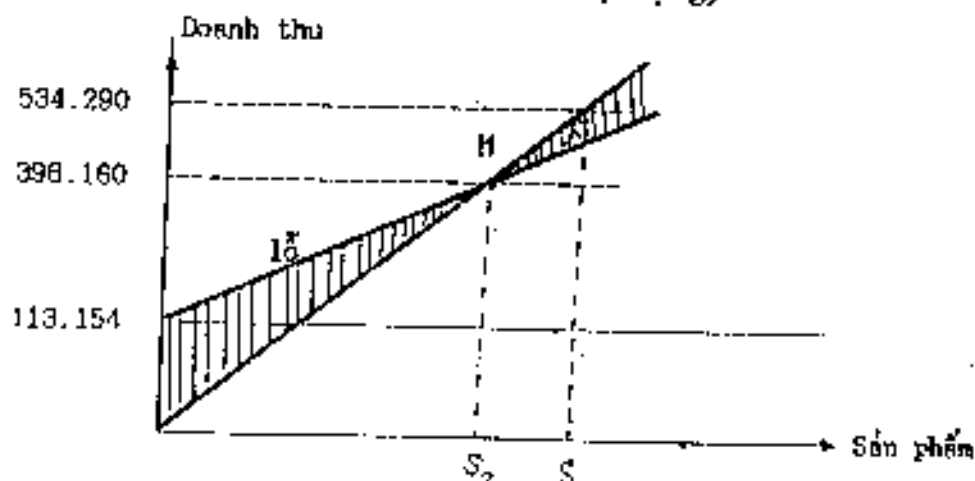
Đơn vị tính (USD)

STT	Các chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Tổng doanh thu	534.290	534.290	534.290	534.290
2	Tổng chi phí giá thành sản phẩm	415.552	415.552	415.552	402.352
3	Lợi nhuận gộp	118.738	118.738	118.738	131.938
4	Thuế lợi tức	-	-	8.905	9.895
5	Lợi nhuận thuần	118.738	118.738	109.833	122.043
6	Các tỷ lệ tài chính				
	- Lợi nhuận thuần/doanh thu	0,22	0,22	0,20	0,23
	- Lợi nhuận thuần/tổng vốn đầu tư	0,24	0,24	0,22	0,25
	- Vòng quay vốn lưu động	3,14	3,14	3,14	3,14

D. ĐIỂM HÒA VỐN:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (USD)
1	Doanh thu hàng năm	534.290
2	Chi phí	
	a. Chi phí cố định	<u>183.154</u>
	- Lương CBCN viên + BHXH, y tế	39.819
	- Khấu hao máy móc, nhà xưởng, chi phí trước sản xuất, ...	59.685
	- Chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa	20.000
	- Chi phí thuê đất, mặt nước	1.050
	- Chi phí đưa vào liên kết (vốn lưu động)	57.600
	- Hành chính phí	5.000
	b. Chi phí biến thiên :	<u>289.971</u>
	- Giá trị nguyên vật liệu, thuế nhập khẩu	236.835
	- Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm, bao bì	12.000
	- Thuế doanh thu	10.686
	- Thuốc sát trùng, khử phèn	6.000
	- Năng lượng, điện nước, nhiên liệu	24.450
3	Tỷ lệ biến phí/doanh số	54%
4	Doanh thu hòa vốn	398.160
5	Mức hoạt động hòa vốn	75%

- Đồ thị điểm hòa vốn (tính cho một năm hoạt động)



S : Lượng sản phẩm (quy tiêu chuẩn) cần xuất trong năm.

S_0 : Lượng sản phẩm (quy tiêu chuẩn) cần xuất tại điểm hòa vốn.

E. THỜI GIẠN THU HỒI VỐN (THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU ĐỒNG TIỀN)

- Giả định tỷ lệ chiết khấu của vốn đầu tư 6% năm $= 0,06 = r$
- Gọi K_i : Tổng vốn đầu tư của dự án cần thu hồi năm i
- P_i : lợi nhuận ròng + khấu hao năm i
- Δi : $K_i - P_i$ Giá trị tổng vốn đầu tư cần thu hồi đến cuối năm i

- Ta có biểu sau :

SIT	Năm	1	2	3	4
1	$K_i = \Delta i (1 + r)$	530.000	372.700	205.962	38.659
2	P_i	178.396	178.396	169.491	168.528
3	$\Delta i = K_i - P_i$	351.604	194.304	-36.471	-129.869

Thời gian hoàn vốn của dự án tính theo phương pháp chiết khấu đồng tiền khoảng 3 năm 3 tháng.

XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ :

1. Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của dự án .

- + Hiệu quả kinh tế của đầu tư :
(năm bình quân)

$$\frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} = 26\%$$

- + Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước Việt Nam sau khi thực hiện dự án (15 năm).

STT	Chỉ tiêu	Trị giá đóng góp (USD)
1	Tiền thuê đất, mặt nước	15.750
2	Thuế lợi tức	400.000
3	Thuế chuyển lợi nhuận	210.000
4.	Thuế doanh thu	160.287
	Cộng	786.037

- Dự án được triển khai sẽ góp phần phổ biến công nghệ nuôi tôm năng suất cao, phẩm chất tốt cho địa phương thông qua việc liên doanh liên kết sản xuất. Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng.

2. Các khó khăn của đề án :

- Dự án thuộc ngành nuôi trồng thủy sản, sản xuất được tổ chức tại vùng đầm, ao hồ nên các phương tiện về điện, nước phải đầu tư mới; Giao thông vận tải, thông tin liên lạc,... gặp nhiều khó khăn.
- Quảng Nam - Đà Nẵng thuộc khu vực Miền Trung là nơi có khí hậu khắc nghiệt. Các rủi ro về thiên tai cho ngành nuôi trồng thủy sản tại vùng này là rất lớn.

3. Kiến nghị

- Dự án thuộc ngành kinh tế khuyến khích của Nhà nước Việt Nam, có phổ biến kiến thức, kỹ thuật sản xuất trên diện rộng; dự án sẽ chuyển giao không bồi hoàn bao gồm diện tích đất, mặt nước đã giao toàn bộ công trình đầu tư máy móc thiết bị cho Công ty Sơn Trà để tiếp tục

quản lý sử dụng sau khi kết thúc thời hạn đầu tư theo giấy phép.
Chúng tôi xin kiến nghị như sau :

- Xin được miễn thuế nhập khẩu , thuế ăn cho 10m.
- Thuế lợi tức xin được hưởng mức 15% lợi nhuận thu được .
- Xin được miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong thời gian 4 năm tiếp theo .
- Xin được hưởng 5% thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

- Các vấn đề khác thực hiện theo qui định hiện hành của Nhà nước Việt Nam áp dụng cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Chúng tôi xin cam kết thực thi tốt những vấn đề đã nêu, tuân thủ Pháp luật Việt Nam.

Kính mong các cơ quan thẩm quyền Việt Nam xem xét cấp giấy phép đầu tư cho Công ty chúng tôi.

THAY MẶT GRAND LAND CULTURE CO.,LTD- ĐÀI LOAN



Handwritten signature in black ink, appearing to be 'LEE - YING - HSIUNG'.

LEE - YING - HSIUNG

**PHỤ LỤC : SỰ PHÂN BỐ THÀNH PHẦN ĐỘNG, THỰC VẬT TRONG THỦY VỰC
VÙNG THÙNG-NẠI HIÊN ĐÔNG- THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.**

(Điều tra cơ bản của trường Đại học Hải sản Nha Trang- Việt Nam)

1. Số lượng thực vật nổi (10.3 tế bào /lít)

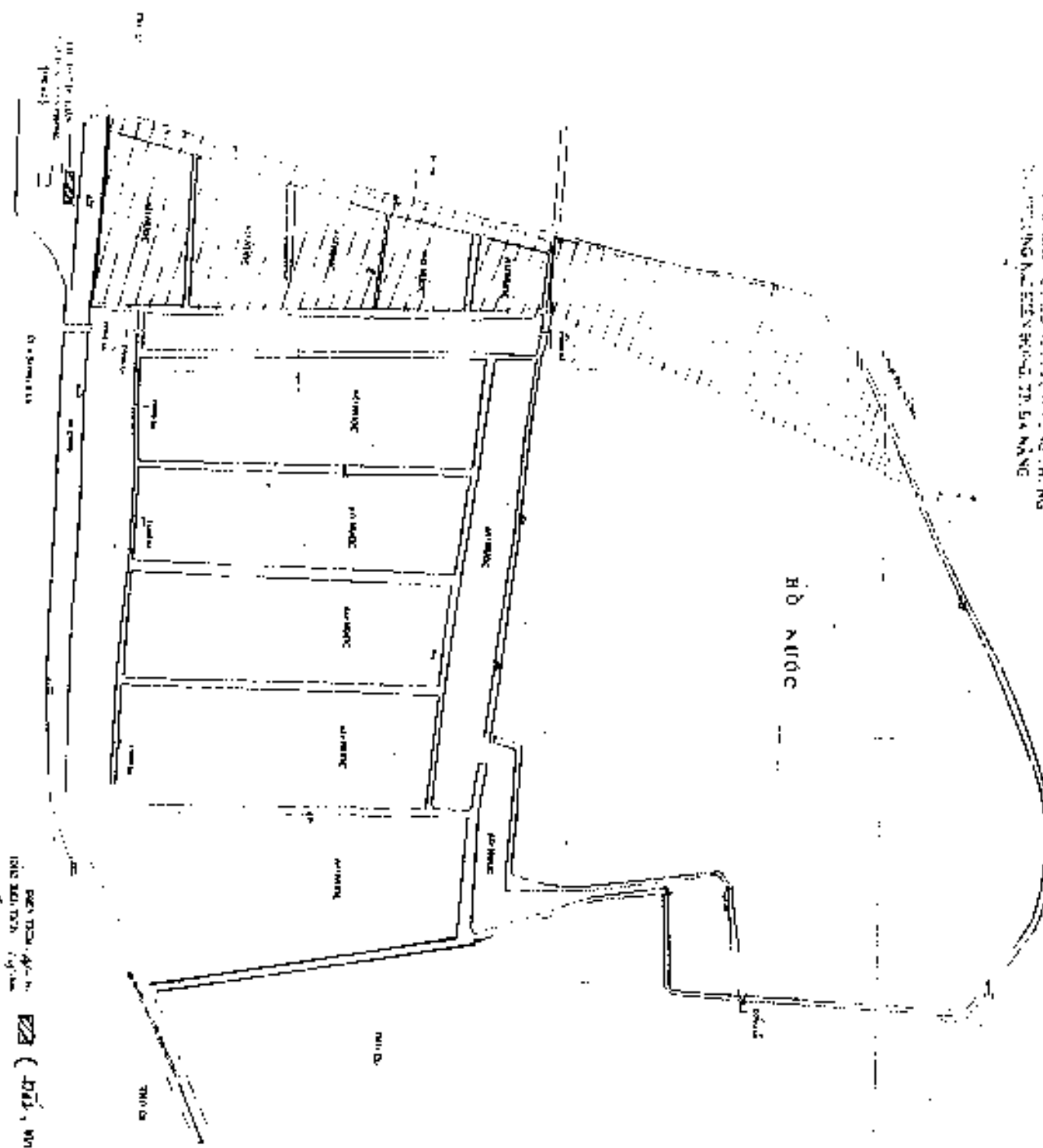
Ngành tảo	Mùa	
	Khô	Mưa
- Khuê tảo	333	217
- Giáp tảo	182	45
- Tảo lục	18	20
- Tảo lam	68	55
- Các loại tảo khác	16	12
Cộng	596	379

2. Số lượng động vật nổi (con/m³)

Nhóm động vật	Mùa	
	Khô	Mưa
- Trùng bánh xe		120
- Giáp xác chi giáp		2.000
- Giáp xác chân chèo	8.926	312
- Các nhóm khác		6.500
- Ấu trùng sống nổi	26.531	
Tổng cộng	35.457	8.932

3. Số lượng (N con/m³) và sinh khối (B g/m³) của Động vật đáy.

Nhóm động vật	Mùa			
	Khô		Mưa	
	N	B	N	B
- Gastropoda	222	89,4	57	195
- Bivalvia			40	13,4
- Polychata	120	1,2		
- Crustacea	125	1,1	40	0,2
- Insectalatae				
Tổng cộng	467	91,7	137	208,6



PHU THUAN DISTRICT, QUANG BINH PROVINCE, VIETNAM
COMMUNAL ENGINEERING DESIGN INSTITUTE
SCHOOL BUILDING (1st, 2nd, 3rd, 4th, 5th, 6th, 7th, 8th, 9th, 10th, 11th, 12th, 13th, 14th, 15th, 16th, 17th, 18th, 19th, 20th, 21st, 22nd, 23rd, 24th, 25th, 26th, 27th, 28th, 29th, 30th, 31st, 32nd, 33rd, 34th, 35th, 36th, 37th, 38th, 39th, 40th, 41st, 42nd, 43rd, 44th, 45th, 46th, 47th, 48th, 49th, 50th, 51st, 52nd, 53rd, 54th, 55th, 56th, 57th, 58th, 59th, 60th, 61st, 62nd, 63rd, 64th, 65th, 66th, 67th, 68th, 69th, 70th, 71st, 72nd, 73rd, 74th, 75th, 76th, 77th, 78th, 79th, 80th, 81st, 82nd, 83rd, 84th, 85th, 86th, 87th, 88th, 89th, 90th, 91st, 92nd, 93rd, 94th, 95th, 96th, 97th, 98th, 99th, 100th)

ECO- TECHNICAL FEASIBILITY STUDY

PROJECT FOR FEEDING SHRIMPS

TAIWAN

- 1995-

I/INTRODUCTION ABOUT THE INVESTED COMPANY:

1. Introduction :

- Grand Land Culture Co., Ltd. is a limited liability company , specialized in aquaculture and established pursuant to the Law of Taiwan in August 1994 and allowed to operate in October 1994 as the Licence No 00355879 of the Economic Ministry on 12 October 1994.

- . Head office : Lot 9 No 124, section II, Nam Kinh Dong Street, Taipei Province, Taiwan.
- . Tel : (02) 506 3135
- . Fax : (02) 506 8653
- . Legal capital : 5,000,000 TWD (five million)
- . Representative : Mr WUJIAZHU (Ngo Gia Tro)

- Grand Land Culture established by some experience businessmen in the field of processing and aquaculture in Taiwan. The managers themselves of the company have many operating years in the field of feeding and germinating marine products in Quang Nam Da Nang, Vietnam through the aquaculture companies with foreign capital in the local such as An Phu Feeding Shrimps Company.

- After many potentialities investigation of lakes, ponds, etc.. on the scale of Quang Nam Da Nang province, the company realizes that the advanced aquaculture techniques of Taiwan and specialized machineries and equipments together with the plentiful source of resources, cheap labour and especially the encouragement policy of Vietnamese State for the foreign individuals or organizations having investment in Vietnam we hope that our business in the future will be succeeded.

2. The estimate for stages of investment :

- Initially , 100% foreign invested capital enterprise for feeding and germinating meat shrimps, breed shrimps with the scale of 4 ha (01 ha for breed shrimp and 03 ha for meat shrimp) and at the same time the

material facilities, techniques and staff training shall be prepared in order to be a foundation for widening production later. In this stage, together with the supply of high quality breeds, we shall give technical guidance on feeding industrial shrimps for the feeding shrimps bases at local and combination with Son Tra Company and several other enterprises to use area of water surface of 18 ha now at locality.

- When the production is widened, we shall invest processing lines as freezing and canning, etc to create high value products to export to foreign markets.

In this stage, we also have a plan to supply specialized machineries and equipments, good quality food for the local feeding shrimp bases in order to obtain high output and when the harvest comes we shall buy the materials products for our processing bases for the export.

We believe that the investment plans shall be deployed as the intention of the company. We hope that through the stages of investment, we shall contribute to the aquaculture development with high quality in Quang Nam Da Nang, one of the provinces having big potentialities on the aquatic products in Vietnam. Simultaneously, this investment shall bring the big economic benefit for our company.

3. Outline on the said company :

- The production base of the company is estimated to locate in Vung Thung, Nai Hien Dong commune, region 3, Danang city - VietNam on the area of 04 ha of land and water surface.

+ The name of the said company :

. Vietnamese name :

DAI DIA BAO AQUACULTURE CO., LTD, DANANG.

. Transaction name : GRAND LAND CULTURE DANANG CO., LTD.

+ Capital :

- . Total invested capital : 500,000 USD
- . Legal capital : 500,000 USD

- **Materials for the production :**

- . In the initial production stage, we shall order breed in producing breed bases at local.
- . Food for shrimps shall be imported from Taiwan. In case the price and the quality of food for shrimps produced by the local production bases are suitable we shall buy them at local market.

- **Products consumption :** products shall be processed and consumed at local and foreign markets.

III/ PRODUCTS RESEARCH - MARKET :

I. The orientation of the marine products branch of Vietnam.

- In May 1994, the conference of Vietnam marine products branch delivered a program of fish -breeding encouragement for the marine products branch to the year of 2000 including 05 items, one of the contents is :

+ *To feed shrimps, crab, marine and special products along the coast :*

" Objective : to use quickly the potentialities of water surface and labour, to develop the feeding of shrimps crab, marine and special products along the coast to increase the export products and income and create jobs for people . Gradually economy is changed in the country in general and in the coast region in particular. To contribute actively to implement the plan norm of the whole branch "

+ *Central coastal area :*

" The object of aquaculture are black tiger, seaweed , etc used advanced techniques of germinating and feeding shrimps by the industrial food from Taiwan"

+ " Quang Nam Da Nang is one of four Provinces elected as an example for this program in the first years "

AREA USE AND POTENTIALITY IN THE AQUACULTURE
IN QUANGNAM DA NANG.

(Unit : ha)

	Area	Total	Put into use
The water surface can be used.	ha	18,200	5,730
of which :			
- Large water surface	ha	14,800	3,400
- Area using tide for aquaculture	ha	2,600	1,600
- Small pond and lake	ha	800	730

- In general , the aquaculture branch in the last years in Quang Nam Da Nang has not been invested properly , the production still is in the form of spontaneity . The main way is extensive culture and semi-intensive cultivation, the average output is 100 kg/ha/year (extensive cultive) and 500 -1,000 kg/ha/year (semi - intensive cultivation).

Recently, there are some foreign investors having investment in the aquaculture branch in the Province as the Joint Venture for feeding shrimps of VietNam- Australia; the Joint Venture for feeding Dak - banded yellow tail between Quang Nam Danang Sea Products Company and Japan (1992) every year there can produce 20,000 - 30,000 fishes directly exported to Japan, the 100% foreign invested capital enterprises called Gentle Glad (Hongkong).

However, most of the foreign invested capital have just been in the initial stage, not went into the big production.

2. Products of the project.

With the policy of fish - breeding encouragement of Vietnamese State and the natural conditions of the territory, we have permanent investment plan with the large scale as presented above. However, in order to guarantee the success in the investment, in the initial stage we shall produce in the area of 04 ha with the estimated results as follows :

Products	Rate of gathering	Productivity of harvest (ton/ha)	Used area (ha)	Output of year (tonne)	Unit price (USD/tonne)	Turnover (USD)
1. Meat shrimps		4	3	24		
Of which :						
Grade 1	70	2.8		16.8	9,000	151,200
Grade 2	20	0.8		4.8	8,000	38,400
Grade 3	10	0.4		2.4	7,000	16,800
2. Germinating breed shrimps	60	240,000 Shrimps/pond (600 m ²)	1	17,280,000 Shrimps/year	15.6 USD/1000 shrimps	269,570
Total						472,370

3. Market :

3.1. Foreign market :

- Shrimps are high grade sea product liked most by the world than other kinds of seaproducts. Every year the demands of shrimps in the world increase from 8 - 10% /year. The output of Asian export shrimps holds 78% of that one in the world; the countries produces many shrimps as Thailand (150 - 160,000 tonnes/year); China (130 -140,000 tonnes/year) and some other countries having every year shrimps output not less than 100,000 tonnes/year as Malaysia, India, Taiwan,...

- The countries have large demand on this goods as Japan (270-300,000 tonnes/year); America is an ideal market for the import of shrimps, this market always has large demand for this kind of goods, every year this market consumes about 350,000 tonnes shrimps (import 250-300,000 tonnes/year). Besides the countries

as England, France, German imports every year from 80-150,000 tonnes shrimps.

3.2. Domestic market :

To exploit seashrimps, to feed brackish shrimps to serve the consumption and export is a strategy economic branch of the provinces along the coast of Central in general and of Quang Nam-Da nang in particular. Sea products for export of Quang Nam Da nang in the last years, shrimp are still kind of goods having high export value than the others :

Items	Unit price	1992		1993	
		output for export	Value (1,000 USD)	output for export	Value (1,000 USD)
-Freezing Shrimp	Tonne	410	2,250	500	3,279
-Freezing Cuttlefish	-	265	1,030	260	985
- Freezing Fish	-	850	740	845	1,700
- Fresh fish	-	980	890	-	-

- Domestic consumption :

Quang Nam Da Nang is the center of Central Part having natural terrain with many beautiful spots, infrastructure, seaport, international airport, favourable transport and communication. From the above favourable conditions and the economic "opening" policy of Vietnamese State, recently the amount of tourists to Danang increase quickly (the average increase 100%/year). This is an important potentiality for the consumption of shrimps, crabs and high grade sea products with the interest price.

THE AMOUNT OF VISTORS TO DANANG IN THE YEARS AND ESTIMATED TO THE
YEAR OF 2,000

(unit ; turn)

1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
15,300	31,000	67,000	10,000	12,000	18,000	27,000	340,000	400,000

With the market structure, now and in the future there will have some sections of people in cities, towns having high income so the special and sea products are also consumed considerably.

- 3.3. Now and in the future the market of shrimps consumption inside and outside country is very big. From the above figures, market is not an obstacle, vice versa it is the favourable factor for the producers obtain high quality shrimps.

III. TECHNOLOGY AND EQUIPMENT :

I. Production technology :

Our production method is to feed shrimps industrially pursuant to the advanced technological process of Taiwan.

In order to obtain the products with high quality we shall equip with the whole new equipment and nominate some experience technicians from Taiwan to train and guide the Vietnamese workers in the production. During processing of production our experts shall supervise and control at all phases.

1.1. The production object :

The object for germinating and feeding is black tiger (*P. Monodon*) this is kind of shrimps concentrated in the Central coastal area being suitable for the water temperature from 25-30 °c, the salt concentration 15-30‰, the speed is very quick and easy to gain big size.

1.2. *The feeding density :*

- For meat shrimps, we shall have 30 breeds with 2-3 size per square metre.
- For germinating shrimps, we have 650-700 breeds P 15 per square metre.

1.3. *Harvest :*

- In a year we shall have 02 harvests of meat shrimps within 09 months, 03 months in the rainy season (September, October, November) we only manage the natural exploitation .

1.4. *Source of breeds :*

The breeds with P 15 size we shall order at the breeds production bases in the province (in Danang city) every year the available bases can produce from 60-80 million breed shrimps P 15.

1.5. *Source of food :*

In order to guarantee for the growth and development of shrimps, especially at the phase of shrimps removing skin, we shall import completely source of food having high quality and right standard from Taiwan.

1.6. *Germinating and Feeding process :*

- Bottom drying : the pond is drained out, to pullout the muddy layer and to put in the lime layer to get rid of alum (400 kg/ha), then to put A7 TEA SEEP CAKE one tonne/ha - to disinfect and destroy weeds in the pond, to dry the pond bottom from 07-10 days .
- To pour water into the pond and air before 02 days then to put meat shrimps and germinating shrimps into it .

- Breed shrimps P15 shall be put into the germinating pond, to put food twice a day: in the early morning and in the evening. After 20 days, breed shrimps shall turn into shrimps 2-3, 4-6 with black skins then to sell.

- Shrimps 2-3 with black skin from the germinating pond shall be put into the pond with the rate 300,000 shrimps/ha, having food 4-6 times/day every four hours. To feed about 30 days we shall gain shrimps at average size.

- From 50 days, shrimps grow quickly, having food 6-7 times/day every three or four hours.

During the process of feeding:

- To survey the amount of food for shrimps reasonably, if the food is deficient shrimps shall eat one another. If the food is more than enough, it shall be waste and the pond shall be polluted (the content of protein in the food is not less than 38% for the feeding of small shrimps and 36% for the feeding of big shrimps).
- Every hectare shall be installed 10 machines to increase the amount of oxide in the water (operation 24 hours/day).
- Every hectare shall be install 01 water pump to change water frequently, every day the amount of water from 20 - 30% in the pond shall be assured the clean water.

To examine frequently water environment (the salinity, PH, NH_3 , H_2S and the content of oxide in the water in order to treat quickly).

- To examine the speed of growth of feeding shrimps, to discover the diseases and have the prevention and cure.

THE TIME FOR FEEDING AND THE AMOUNT OF SYNTHETIC FOOD

Length (cm)	weight (g/shrimp (shrimp/kg)	Size of food (mm)	Time for feeding (hour)	Output of food 10,000 shrimps/meal day/kg	Time for feeding (hour)
Breed shrimps P15		0.25 - 0.4	6 hours 18 hours	0.05 - 0.1 kg	3-4
2-3		0.4 - 0.75	6 hours 10 hours 14 hours 18 hours	0.5 - 2 kg	3 - 4
5 - 7	80 shrimps/kg	1.25	6 hours 10 hours 14 hours 18 hours	0.65 - 2 - 3 kg	1,5
7 cm or more	30-40 g/shrimp 25-30shrimps/kg	2	5 hours 8 hours 11 hours 14 hours 17 hours 22 hours	0.75 - 4 - 5 kg	1.5

1.7. SOME TECHNICAL NORMS FOR FEEDING MEAT SHRIMPS

STT	Norm	Unit	Industrial feeding
1	Density	Shrimp/m ²	30 - 40
2	Size of breed shrimp	-	2 - 3
3	Rate of living	%	50 - 60%
4	The average weight can be gathered	g/shrimp	30 - 35
5	Time for feeding	month	4 - 4.5
6	Output 01 harvest/ha	tonne	5
7	Output/ha/year	tonne	10
8	The amount of synthetic food (ha/harvest)	tonne	8,5

1.8. SOME TECHNICAL NORMS FOR GERMINATING BREED SHRIMPS

STT	Norm	Unit	Germinating	Note
1	Density	Shrimp/m ²	650 - 700	Shrimps for export shall have size from 2 - 3 to 4 - 6
2	Size of shrimp	-	P15	
3	Time/Harvest	month	1	
4	Rate of living	%	60%	
5	The amount of synthetic food (ha/harvest)	kg	60	

2. Equipments for production-other equipment :

2.1. List of machineries and equipments for direct production

	Equipment	Quantity	Unit price USD (CIF Danang)	Settlement in cash USD	Origine, State of equipment
1	Generator 110 kw	4	1,000	40,000	Taiwan (Brand new)
2	Putting air machine	80	500	40,000	
3	Electric cable wire	100	120	12,000	
4	Water pump-machine	10	600	6,000	-
5	Fish grinding machine	5	1,500	7,500	-
6	Shrimp pulling machine	34	250	8,500	-
7	Plastic tubes	200	23	4,600	-
8	Plastic bucket (100 x 75 x 80)	200	30	6,000	-
	Total			124,600	

2.2. Equipment, furniture equipment :

STT	Equipment	Quantity	Unit price (USD) Danang CIF	Settlement in cash (USD)	Origine State of imported equipment
1	Cars with 04 seats	01	15,000	15,000	Japan (brand new)
2	Truck 3.5T	02	26,000	52,000	-
3	Telephone	02	500	1,000	-
4	Computer	01	2,000	2,000	Taiwan
5	Air conditioner	04	500	2,000	Taiwan
6	Furniture equipment			10,000	Taiwan
	Total			82,000	

-We can buy all kinds of these equipment inside or outside Vietnam according to the market price as well as other economic conditions.

IV. LAND SITE

1. Location :

Based on the agreement of transfer of the managing offices about land and water surface (SonTra Company and Provincial Military Command Post), the company shall sign an agreement for land lease of 04 ha land and water surface with the Quang Nam Da Nang cadastral office in the duration of project.

The area hired as the contract defined on the attached map including :

+ Total area of water surface (feeding pond) :	39,900 m ²
+ Area for office construction	: 100 m ²
	Total : 40,000 m ²

2. Cost for compensation :

Based on the agreement dated 12 January 1995 between Son Tra Company and Grand Land Culture Company, Grand Land Culture Company shall compensate 15,000 USD (fifteen thousand United State America) for Son Tra Company about the expenditures for basic construction investment in the last time (on the area of land and water surface hired by the foreign party)

3. Payment for rental :

- Water surface lease : 191.25 USD/ha/year
- Land : 0,2.87 USD/m²/year

The estimated price for the land and water surface lease per year :

$$(3.99 \text{ ha} \times 191.25 \text{ USD/ha}) + (2.87 \text{ USD} \times 100) = 1,050 \text{ USD/year}$$

4. The advantages and difficulties when choosing this location :

4.1. Advantage :

- Vung Thung belonging to region 3, Danang city has brackish area for feeding shrimp is 80 ha. This is the favourable condition we can widen the production with the large scale at the later stages.

- Pursuant to the basic statistics of Nha Trang Sea Product University of Vietnam, the distribution of species in the pond and Vung thung as follows :

- Pond and Vung Thung symbolized for the sea kinds, floating botany has 33 species of which jujube-tree has 26 species . The quantity of floating botany in this area is poor, at the average there is 487, 000 cell/litre, there are many in the dry season than in the rainy season but not excess 02 times.
- Floating animal has 21 species, of which the copepoda gain an advantage over having 09 species. The universal species are Paracalanus, Oithona, Amphipoda and Nauplius. The floating animal obtain 22,194/m³.
- Bottom animal has 32 species , of which there has 17 species of Lohusca, 13 species crustacea. The quantity of bottom animal is not much .
- The factors about balneology in Vung thung area

Factor	Dry season	Rainny season
- Bottom substance	Sand mixed with mud	Sand mixed with mud
- Water temperature (°C)	28 - 32	22 - 25
- Clear state	To see the bottom	To see the bottom
- Water colour	Clear and blue	Clear and blue
- PH	7 - 7,5	7 - 7,5
- Salinity (%)	31	7
- O ₂ (mg/lit)	9.6	5.5
- CO ₂ "	1.9	5.7
- NH ₄ "	0.05	very small
- SO ₄ "	0.12	0.06
- SiO ₂ "	0.35	1.83
- Fe "	0.15	0.74
- Oxide (mg O ₂ /litre)	0.26	1.17

In general the balneology factors in this area are very good for the feeding of brackish shrimps.

3.2. Difficulties :

- Local workers never works in the feeding shrimps bases industrially so it takes much time for the training.
- The project located inside the city but because the peculiar of the production base is the area of pond and resevoir so the condition about power, water, communication and transportation are not favourable.
- Quang Nam Da nang belonging to the Central Part has irregular weather and climate.

V. CONSTRUCTION WORKS

1. Electric station :

At present, there has power for living conditions in this area but in order to serve for the production demand, the Company shall invest one middle voltage line and one transformer station having capacity 180KVA, estimated 15,000 USD (1)

2. Office, houses for foreign technicians

In order to serve for the transaction as well as for the intensive cultivation, we estimate to construct 100 m² for house at grade 2 near the feeding pond.

The cost for construction is estimated :
 $100 \text{ m} \times 60 \text{ USD/m}^2 = 6,000 \text{ USD (2)}$

3. Dike renovation :

In order to implement the production on the hired area of water surface, we need to build a main dike with the length is about 500 m separated from the big lake and the feeding area, the figures of the dike as follows :

Works	Pattern
Separated dike	. Length : 500 m . Dike surface : 1,5 m . Dike bottom : 6m . Dike height : 1.5 . Coefficient : m1 = 1.5 m2 = 1.5

The estimated cost : 20 USD/m

The cost for the dike construction : $500 \times 20 \text{ USD} = 10,000 \text{ USD}$ (3)

4. To construct a fence around the production area :

In order to manage the production area we intend to build a zinc fence having 02 layers around the area with the pattern : 02 layers separated each other 30 cm, the height is 02 m.

The estimated costs as follows :

. The length of the feeding pond : 2,000 m

. Unit price : 6 USD/m

The cost for the fence : $4,000 \text{ m} \times 6 \text{ USD/m} = 24,000 \text{ USD}$ (4)

The cost for the new construction works :

$$(1) + (2) + (3) + (4) = 55,000 \text{ USD.}$$

VI. EMPLOYEES

1. List of labour and salaries :

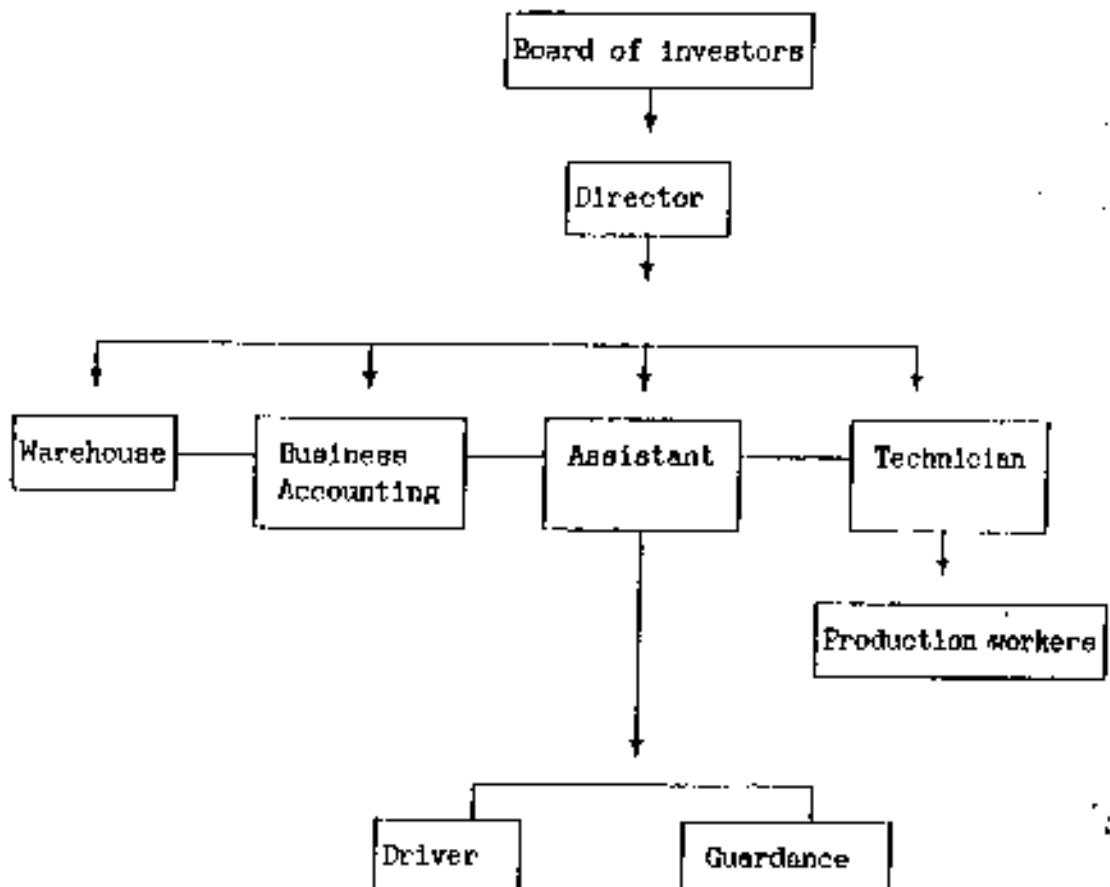
In the initial stage, we only use 04 ha of water surface so the demand of labour is not high. The number of workers in the

company shall be recruited after we inspect the professional skill.
 Every hecta is estimated to use 02 local workers.

LIST OF EMPLOYEES AND SALARIES:

Position	Demand	Salary/month (USD)	Salary / year (USD)
1/ Foreign employees			
. Director	1	800	9,600
. Technician	2	500 x 2 = 1000	12,000
2/ Inside employees			
. Assistant	1	100	1,200
. Accountant	1	80	960
. Cashier	1	60	720
. Guardjance	5	50 x 5 = 250	3,000
. Driver	2	50 x 2 = 100	1,200
. Warehouse keeper	1	50	600
. Production workers	8	50 x 8 = 400	4,800
Cộng	22	2,840	34,080

2. Diagram of the company :



VII. OTHER EXPENDITURES :

1. Raw materials for production :

DaNang city is one of places that greatly supply breed-shrimp in the Centre of Vietnam; with .8.. farms, the city can annually produce 60-80 million breed -shrimps P 15.

1.1. Breed -shrimp for sale :

Breed : The Company has planned to use 1 ha to feed breed-shrimp for sales to shrimp farming enterprises as required.

.Quantity of ponds : 15 ponds (area of each pond : 600 m²)

.Density : 400,000.00 shrimps per pond

.Duration of one crop : 25 -30 days

.Estimated crops : 8 crops/annually

+ Demand of breed-shrimp in one year :

$400,000 \text{ shrimps} \times 15 \times 8 = 48,000,000 \text{ shrimps}$

+ Proportion of shrimps proposed to be alive : 60% (as shrimp harvest is due)

$48,00,000 \times 60\% = 28,000,000.00 \text{ (shrimps)}$

+ Price of purchasing raw materials : US\$ 4/1000 shrimps

Total cost of purchasing breed -shrimp in 1 year (P15) :

$28,000 \times \text{US\$ } 4 = \text{US\$ } 115,200.(1)$

Food :

+ As regulation of feeding shrimp mentioned , one crop per each pond will need 60 kg of food.

The whole area of ponds will need :

. For one crop : $60 \text{ kg} \times 15 = 900 \text{ kg}$

. In one year (eight crops) : $900 \text{ kg} \times 8 = 7200 \text{ kg}$

(360 packages, 20 kg per package).

+ Price of purchasing food : US\$ 35/package (20 kg)

Total of cost on food of shrimp in 1 year

$$360 \times \text{US\$ } 35 = \text{US\$ } 12,600 \text{ (2)}$$

Total of raw materials of breed- shrimp business for sale in one year :

$$(1) + (2) = \text{US\$ } 127,800$$

1.2. For meat -shrimp :

Breed :

+ With density of 300,000 shrimps/ha, quantity of breed shrimps in one year including 2 crops will be :

$$300,000 \times 2 \times 3 = 1,800,000 \text{ shrimps}$$

+ Price of purchasing shrimps :

$$\text{US\$ } 15.6/1000 \text{ shrimps}$$

Total amount of purchasing breed shrimp to process meat-shrimp in one year :

$$1800 \times \text{US\$ } 15.6 = \text{US\$ } 28,080 \text{ (3)}$$

Food :

+ As the feeding regulation, food for meat-shrimp in one year will be :

$$8.5 \text{ ton/ha} \times 6 \text{ ha/year} = 51 \text{ ton (2,550 packages, 20 kg per package)}$$

+ Price of food : US \$ 30/package (20 kg)

Total amount fo purchasing food to produce meat-shrimp in one year :

$$2,550 \times \text{US\$ } 30 = \text{US\$ } 76,500 \text{ (4)}$$

Total of raw materials within 1 production year of the company :

$$(1) + (2) + (3) + (4) = \text{US\$ } 232,380$$

In which : - Food : US\$ 89,100

- Breed : US\$ 143,280

2 Raw materials in stock

To ensure continuous production, food for shrimp will be in stock not later than 3 months worth US\$ 25,000 .

3. Cost of package, transport of raw material and finished product :

In this phase, we only produce meat-shrimp, feed breed-shrimp for sale without processing , therefore these costs wouldn't very high.

The estimated costs is about US\$ 1000 per month (equivalent to 5% of value of main materials) Cost in one year : US\$ 1000 x 12 = US\$ 12,000.

4. Electricity, water :

4.1. Electricity

According to the flow process, on each hecta we use :

- 10 bubblers (with capacity of 0.5 KW per bubbler) operate in 24 hours/day

- 01 pump (with capacity of 2 KW per pump) is used for changing water in ponds, and operates in 12 hours/day.

Estimation of total of electricity used for living, lighting and producing in one year is 150,000 kw.

(Bubblers and pumps are continuously operated all times so they must be totally renewed after one year.)

4.2. Water :

Pure water is only used for living activities, and water for production will be pumped from semi-salt water lakes around the ponds. Thus, it doesn't cost too high.

Estimation of water used in 1 year shall be 1000 m³.

Total of costs on electricity, water in one year will be :

150,000 kw x US\$ 0.08/kw = US\$ 12,000

1000 m³ x US\$ 0.45/m³ = US\$ 450

US\$ 12,450

5. Fuel, petrol and oil served for travelling, living and for generator when power is cut off is proposed at US\$ 1000/month.
This cost within 1 year shall be : 1000 x 12 = US\$ 12,000
6. Accessory maintenance , equipment repair is proposed to calculate at 10% of value of equipment, approximate to US\$ 20,000/year .
7. Vermifuge for washing ponds and lime for releasing sour before production are estimated to be required 1 ton/crop; 15 tons/year :
15 tons x US\$ 400/ton = US\$ 6,000

VIII. PRODUCT CONSUMPTION :

1. Breed - shrimps will be sold at local enterprises of farming meat-shrimps. Meat - shrimps to be produced together with others purchased from local sources will be processed to consume at domestic market and for export.
2. In the future, when the company will expand on large scale of its production; We will arrange processing lines such as freezing, canning, ect. In this phase, at least 80% of products will be estimated to export .

IX ENVIRONMENT :

Farming aquatic products doesn't affect environment, ecology; water pumped from shrimp farming ponds will be poured into sea, wastage in water is unconsiderable and treated by sea-water based on nature of sea .
In addition , shrimp itself can't live in dust water.

2. Terms for keeping the scheduled investment pace :

- All agreements of compensation , lease of land and water surface must be signed by Grand Land Culture Co., Ltd and Son Tra Company on 12 January 1995 and must be dully and fully carried out.
- Schedule of import of machinery , equipment, raw material for production carried smoothly on will help the Company to ensure investment pace.
- Our company believes and wishes that the State Committee for Cooperation and Investment, the Quang Nam Da Nang People's Committee, the Department of Foreign Economic Relations and local authorities would create favourable conditions to assist the company in early obtaining investment licence.

3. Plan of using invested capital

(Unit : USD)

No	Expenditures	Product year		
		1	2	3
1	Equipment ,machinery	124,600		
2	Office equipment, means of transport, other equipment	82,000		
3	Construction works	55,000		
4	Establishment, compensation	25,000		
5	Transport and installation of equipment.	5,000		
6	Rent of Land and water	1,050	1,050	1,050
7	Package , transport of raw materials, finished- product	12,000	12,000	12,000
8	Electricity , water	12,450	12,450	12,450
9	Petrol , kerosine	12,000	12,000	12,000
10	Staff salary	34,080	34,080	34,080
11	Social insurance , health (17%)	5,793	5,793	5,793
12	Purchase of raw material and import - tax	236,835	236,835	236,835
13	Raw material in stock	25,000	25,000	25,000
14	Verminfuge, climbing	6,000	6,000	6,000
15	Administration	5,000	5,000	5,000

XI. PLAN OF ECONOMY COMBINATION WITH SON TRA COMPANY.

1. Combination background :

- Together with development of production, business on 4 hectare land , water surface leased. We has planned to combine with Son Tra Company and several local enterprises to carry out farming meat shrimp with high production in the area of 18 ha.
- This economy joint will create favorable conditions to consume 65% of our bread-shrimps in a certain year.

2. Capital and transfer of technology :

- The Company has planned to bring capital into join with Son Tra Company as follown :

. Equipment , machinery : US\$ 42,400 (1)

Consisting of : 2 electric generators with 110 KW, 40 babblers

Cash : US\$ 57,600 (2)

Total of capital brought into the join :

(1) + (2) = US\$ 100,000

- In addition, Grand Land Culture Co., Ltd will send qualified technicians to frequently follow production as well as to guide technology, skill to Vietnamese workers.

3. Income from the economy -joint :

- The Company has planned to obtain income of 5% from sale revenue of Son Tra company annually.
- Annual estimated revenue on area of water surface of 18 ha.

Product	Percentage of harvest (%)	Capacity per crop (ton/ha)	Area used (ha)	Capacity per year (ton)	Unit price (US\$/ton)	Annual Revenue (US\$)
Meat shrimp		4	18	144		
of which :						
Grade 1	70	2.8		100.8	9,000	907,200
Grade 2	20	0.8		28.8	8,000	230,400
Grade 3	10	0.4		14.4	7,000	100,800
Total	100					1,238,400

- Annual income from economy joint of Grand Land Culture :
 $1,238,400 \times 5\% = \text{US\$ } 61,920$

XII. FINANCE - ECONOMY OF THE PROJECT

A. CAPITAL - SOURCE OF INVESTED CAPITAL

1. Total of investment expenditures proposed :

Total of invested capital : US\$ 500,000

Of which : - Fixed capital : US\$ 330,000

- Working capital : US\$ 170,000

1.1. Expenditures for fixed assets : US\$ 330,000

1.1.1. Fixed assets used for 4 ha of Grand Land Culture Company :

- Machinery , equipment costs : US\$ 124,000

- Office equipments, transport costs : US\$ 82,000

- Capital expenditures : office, improvement of dike, fence, electrical station establishment, compensation , land rental : US\$ 81,000.

1.1.2. Fixed assets for joining with Son Tra Company to produce
meat - shrimp on 18 ha of water surface :

- Machinery, equipment : US\$ 42,400

1.2. Working capital : US\$ 170,000

1.2.1. Working capital used for Grand Land Culture Co., Ltd :
US\$ 112,400

a/ Capital for production : US\$ 105,000

- Raw material : US\$ 70,000

- Raw material in stock : US\$ 25,000

- General costs : US\$ 10,000

b/ Capital in stock for production : US\$ 7,400

1.2.2. Working capital for joining with Son Tra Company :
US\$ 57,600

2. Source of invested capital :

Source of capital for establishment of the Company is financed by
ordinary capital of Grand Land Culture Company Ltd. , Taiwan

B. PROJECTED ANNUAL PRODUCTION EXPENDITURE.

No	Expenditures	Year 1	Year 2	Year 3
1	Staff salary	34,080	34,080	34,080
2	Social Insurances and health	5,793	5,793	5,793
3	Rent of land and water	1,050	1,050	1,050
4	Depreciation	59,658	59,658	59,658
	- Machinery, equipment including electrical station (18%)	25,128	25,128	25,128
	- Office (7%)	420	420	420
	- Other establishment Pre-production (30%)	19,800	19,800	19,800
	- Means of transport (18%)	12,060	12,060	12,060
	- Office equipment (15%)	2,250	2,250	2,250
5	Administration	5,000	5,000	5,000
6	Accessory repair, equipment maintenance.	20,000	20,000	20,000
7	Verminfuge, liming	6,000	6,000	6,000
8	Raw materials , import tax	236,835	236,835	236,835
9	Turnover tax	10,686	10,686	10,686
10	Energy, fuel, electricity, water	24,450	24,450	24,450
11	Package, transport of raw material, finished product	12,000	12,000	12,000
	Total	415,552	415,552	415,552

C. PROJECTED INCOME AND LOSS STATEMENT

- Annual revenue of the Company :
Of which :

+ Revenue of business and production : on the leased land of 4 ha	: 472,370
+ Revenue from economy joint with Son Tra Company	: 61,920

534,290

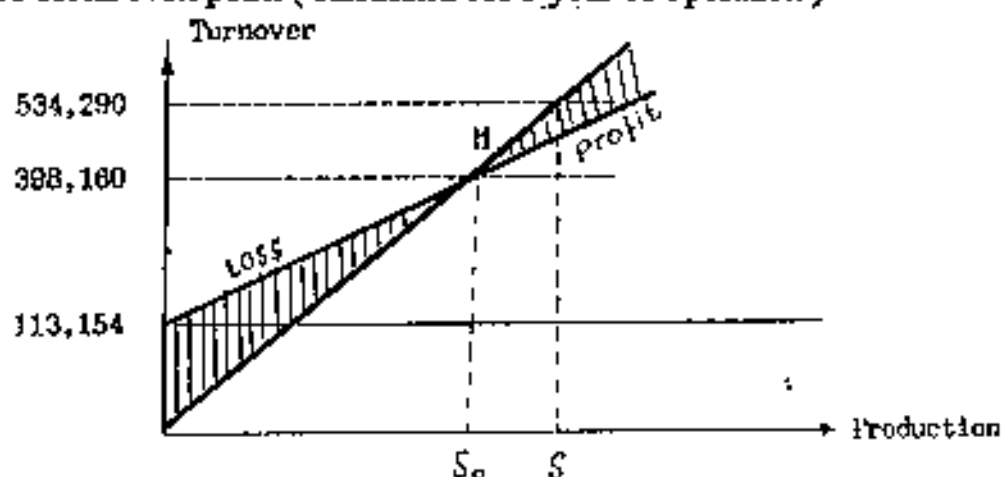
- Project income and loss statement

No	Norms	Year 1	Year 2	Year 3	Year 4
1	Total of revenue	534,290	534,290	534,290	534,290
2	Total of cost on product	415,552	415,552	415,552	402,352
3	Gross profit	118,738	118,738	118,738	131,938
4	Profit - tax	-	-	8,905	9,895
5	Net profit	118,738	118,738	109,833	122,043
6	Financial ratio				
	- Net profit/turnover	0.22	0.22	0.20	0.23
	- Net profit/total invested capital	0.24	0.24	0.22	0.25
	- Working capital turnover	3.14	3.14	3.14	3.14

D. BREAK EVEN POINT

No	Norm	Settlement (USD)
1	Annual Revenues	534,290
2	Expenditures	
	a. Fixed costs	<u>183,154</u>
	- Staff salary, social and health insurances	39,819
	- Depreciation of machinery, workshop, pre-production, costs, ...	59,685
	- Costs on maintenance and repair of machinery	20,000
	- Rent of land and water surface	1,050
	- Expenditures brought into the economy joint (working capital)	57,600
	- Administration cost.	5,000
	b. Variable costs :	<u>289,971</u>
	- Value of raw material, import tax	236,835
	- Cost of transport of raw material, finished product, package	12,000
	- Turnover tax	10,686
	- Verrinfuge, liring	6,000
	- Energy, electricity, water, fuel	24,450
3	Rate of variable cost/revenue	54%
4	Break even revenue	398,160
5	Break even capacity	75%

Chart of break even point (calculated for 1 year of operation)



S : Number of products in such year

S_0 : Number of products at break even point.

E. PAY-PACK PERIOD (BASED ON DISCOUNT CASH FLOW METHOD)

- Supposing that discount rate of invested capital is 6% per year = $0,06 = r$

K_i : Total of invested capital needs to return back in the year i

P_i : Net profit + Depreciation in the year i

Δ_i : $K_i - P_i$ Value of total of invested capital needs to return back at the end of the year i .

No	Year	1	2	3	4
1	$K_i = \Delta_i (1 + r)$	530,000	372,700	205,962	38,659
2	P_i	178,396	178,396	169,491	168,528
3	$\Delta_i = K_i - P_i$	351,604	194,304	36,471	-129,869

Pay-back period of the Project calculated according to the discount cash flow method is about 3 years and 3 months.

XIII. CONCLUSION AND PROPOSALS

1. Analysis of social and economic effectiveness of the project.

- Economic effectiveness of the investment :

(Average year)

$$\frac{\text{Gross profit}}{\text{Total of invested capital}} = 26\%$$

- Contribution into the budget of Vietnamese Government after implementation of the project (15 years).

No	Norm	Contributed value (USD)
1	Rental of land and water surface	15,750
2	Profit tax	400,000
3	Withholding tax	210,000
4	Turnover tax	160,287
	Total	786,037

- When realizing this project, it will contribute to disseminate experience of shrimp farming technology with high capacity to local people through joining production. It will be effective to use sources of natural resources, to spread area of farming aquatic products in Quang Nam Da Nang province.

2. Disadvantages of the project :

- This project belongs to business of farming aquatic products. Its production is held at ponds, lakes, therefore, means of electricity, water must be invested to renew and it has also difficulties in transportation, communication, etc.
- Quang Nam Da Nang belonging to the Center has inclement weather. Risks caused by natural disaster will much adversely affect business of farming aquatic products in this area.

3. Proposals

- This project is among branches encouraged by Vietnamese Government because it will popularize knowledge, technique of production on large area, and it will be wholly transferred to Son Tra Company (Vietnam) after expiry of investment duration according to the investment licence. We would like to apply for proposals as follows :

- . Profit tax is applied at the rate of 15% of profit.
- . Profit tax is exempted within 2 years from the date of income is first obtained and deduced 50% within 4 following years.
- . Withholding tax is applied at the rate of 5%
- Other matters will be carried out in accordance with existing regulations of Vietnamese Government that has applied for enterprises with foreign owned capital.

We undertake to fully implement aforesaid matters and subject to Vietnamese Law.

We wish to submit to Vietnamese Authorizes for consideration and issuance of investment licence for our Company.

ON BEHALF OF GRAND LAND CULTURE CO., LTD

TAIWAN



Handwritten signature of Lee Ying Hsiung.



LEE YING HSIUNG.

WU JIA ZHU (NGŨ GIA TRU) xin đăng ký thành lập công ty. Bộ Kinh tế đã cấp giấy phép theo đăng ký và trích yếu 1 số điều như sau :

1. Tên công ty : Công Ty TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN DA DI (DẠI DỊ).
2. Tổng số vốn : 5.000.000 đồng Đài Loan (năm triệu chẵn).
3. Người đại diện : Ông SỰ WU JIA ZHU (NGŨ GIA TRU)
4. Địa chỉ Công Ty : Lô 9 số 124 đoạn 2 đường Nam Kinh Đông - Khu Trung-Son - Tỉnh Đài Bắc.
5. Thời gian phê chuẩn đăng ký thành lập : Ngày 12.10.1994.
6. Các ngành chuyên doanh : (Các ngành chuyên doanh dưới đây phải tuân theo qui định của pháp lệnh).
 - Ngành nuôi trồng, xuất nhập khẩu thủy sản.
 - Xuất nhập khẩu thực phẩm đông lạnh.

Ngày 12 tháng 10 năm 1994.

VỤ TRƯỞNG VỤ THƯƠNG NGHIỆP,

CHEN MING BANG

(TRẦN MINH BANG)

BỘ TRƯỞNG,

JIANG BING SHEN

(GIANG MINH KHƠN)

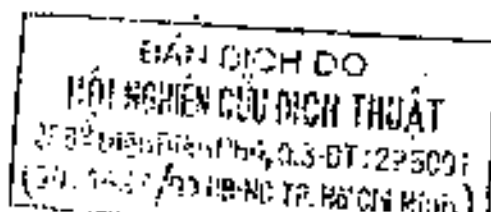
Giấy phép này phải treo tại văn phòng Công ty.

Sau khi giải tán, thời không đăng ký thì giấy này coi như không có hiệu lực.

Dịch từ nguyên bản tiếng Hoa

Số hồ sơ v 0186,95

Ngày : 26.01.1995





中華民國

本款照請懸掛於公司明顯處所

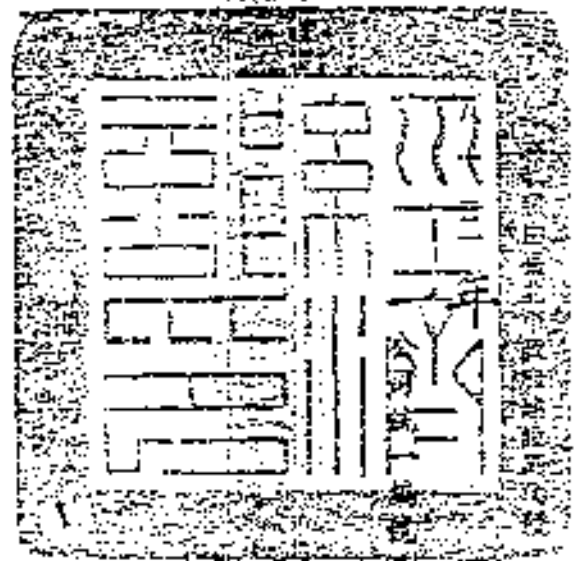
部

長

商業司司長

江丙坤

陳明部

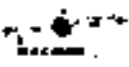


月 一 二 日

84951714

PHÓNG QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ
CHÍNH SÁCH
1946.10.4

120103



公司設立或變更登記後無正當理由未於六個月內辦妥營利事業登記者，於依法命令解散、撤銷登記後，本執照當然失效。

經濟部公司執照

台北市港南街一號 06355879 號

局長切特

申請公司 設立 登記

本部已予登記特發給執照並摘錄登記事項如左：

一、公司名稱：大地實業有限公司

二、資本種類：資本總額計壹仟萬元整

三、代表人：董惠吳家駒

四、公司所在地：台北市中正區南京東路二段一二四號九樓

五、核准設立登記日期：中華民國二十三年二月十二日

六、特 許 事 業：(一) 許可經營之區(二) 核准經營之區(三) 核准經營之區(四) 核准經營之區



NGÂN HÀNG HỢP TÁC DÀI LOAN
77, KUAN CHIEN ROAD, TAIPEI
(P.O BOX 33 TAIPEI)

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢN KẾT TOÁN TÀI KHOẢN TIỀN GỬI.

Tên công ty : GRAND LAND CULTURE CO., LTD
Loại tiền gửi : TIỀN GỬI KHÔNG KÝ HẠN
Số tài khoản : 0958717064479
Số giấy chứng nhận : 831029 - 02
Ngày ban hành : 28/10/1994

Kính gửi quý ngài có quan tâm :

Giấy này là để xác nhận số tiền 5 triệu Đò là Đài Loan
(5.000.000 NT\$) là một phần trong bản kết toán của t
khoản nói trên tại Ngân hàng này có lợi cho Công ty vào ng
28/10/1994.

KINH TỬU
Ngân hàng Hợp tác Đài Loan
Chi nhánh Song Hương
Trợ lý Giám đốc

CHEN AH SHYA
(chủ ký uỷ quyền)

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG

Ngày 10 tháng 2 năm 1995

Kính gửi các quý ông,

Bản thân tôi ký tên dưới đây không thể đến Việt Nam để tiến hành việc kinh doanh nuôi trồng thủy sản của công ty Grand Land Culture Co., Ltd, người được ủy quyền trong giấy này là ông Lee Jing Hsiung sẽ quản lý mọi hoạt động kinh doanh liên quan ở Việt Nam .

Tôi ký tên ở đây để chứng nhận rằng giấy ủy quyền này là hợp lệ.

Người cấp
(ký tên)

(Người chịu trách nhiệm của Grand Land Culture Co., Ltd)



POWER OF ATTORNEY TO PERFORM OPERATION

Date: February 10, 1995

To all persons, be it known, that I, undersigned, being unable to personally go to Vietnam to operate the aquatic cultivation business of the Grand Land Culture Co., Ltd., hereby authorized the person LEE, Ying-hsiung to manage all relevant business affairs in Vietnam.

I, sign my name herewith to prove that this power of attorney is true.

Grantor:

person in charge of Grand Land Culture Co., Ltd.



THÀNH CÔNG CÔNG AN VÀ NGÂN HÀNG SỐ 1
THỊ TRƯỜNG QUẢNG NAM - BÌNH DƯƠNG
CHÍNH NIÊN SÁCH BẤM CHỈM
Số _____ ngày 10/2/95





Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH
GIÁ THUẾ ĐẤT CHO CÔNG TY GRAND LAND CULTURE
ĐẠI LOAN ĐỀ SANS XUẤT NÚÔI TÔM THỤT.

Hôm ngày vài lúc 9^h00 ngày 21-3-1995 Hội đồng thành viên
qua đời của đơn vị tiền thân của các hợp tác xã kinh qua thi
đất cho Công ty Grand Land Culture. Với loan đề sản
xuất nuôi tôm thụt.

- Căn cứ công văn số 415/CV UB ngày 20-3-1995 của Ủy
ban QLV. TW về đề án nuôi tôm thụt 100% với Công ty
Grand Land Culture. Đề loan.

- Căn cứ công văn đi ngày 03 tháng 3 năm 95 của Công ty
Grand Land Culture do chủ tịch Lưu Jing Hsiang và
đi nghị Hội đồng xác định giá trị thuê đất của thuê ngoài
đất, mặt nước của địa phương.

Hội đồng xác định qua các buổi họp:

- 1/ Bộ tài chính - vật giá AN. TW
Độc Phan Tuyết Loan Trưởng ban giá
Độc Trừng, Thủ An Vĩnh Chuyền viên
- 2/ Văn phòng UBND tỉnh AN. TW
Cố một ruộng vũng mặt.
- 3/ Ban địa số Xây dựng AN. TW.
Cố một ruộng vũng mặt.
- 4/ Sở địa chính
Vũ Văn Khang chuyên viên
- 5/ Sở kinh tế đối ngoại
Đoàn Ngọc Minh Trưởng ban
- 6/ Sở Khoa học công nghệ & môi trường
Nguyễn Chí Dũng chuyên viên
- 7/ Ủy ban Kế hoạch
Cố một ruộng vũng mặt
- 8/ Sở Thủy sản
Lâm Phước Tài chuyên viên
- 9/ Công ty Sản xuất - chế biến tôm thụt AN. TW
Nguyễn Mạnh Minh Trưởng ban địa
Sở Kế hoạch AN. TW, Hội đồng xác định, Hết
đó & không phải như sau:

1) Hệ số hiệu chỉnh:

Khu vực này được xác định là một đất & nước tại vùng phía
bên biển Đông, khu vực & thành phố. Đất nước có diện tích là
1 ha (10000 m²), số căn hộ dự kiến là 10 căn hộ. Kinh phí xây dựng, tiền
các công trình. Hệ số hiệu chỉnh: 1,0.

2) Hệ số quy đổi quy đổi: Di tích này nằm tại vùng đất nông nghiệp, đất
nông nghiệp. Hệ số quy đổi quy đổi là: 1,5

c) Hệ số kết cấu xây dựng.

- Diện tích để giao thông: 1000 m²
- Hệ thống cấp & thoát nước: đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật
- Hệ thống điện: đáp ứng được các yêu cầu
- Mặt bằng: cần diện tích, cải tạo & xây dựng các hạng mục

Hệ số kết cấu xây dựng là 1,7 (Mức phải xây).

Giá các hệ số, nên giá trị đất sẽ là:

$$75 \text{ USD/ha/năm} \times 1,0 \times 1,5 \times 1,7 = 191,25 \text{ USD/ha/năm}$$

Mức giá nên áp dụng cho 30 căn hộ như sau:

2) Giá đất áp dụng cho diện tích xây dựng vùng nông nghiệp:

$$1,125 \text{ USD/m}^2/\text{năm} \times 1,0 \times 1,5 \times 1,7 = 2,87 \text{ USD/m}^2/\text{năm}$$

Mức giá nên áp dụng cho 1000 m² diện tích xây dựng vùng nông nghiệp.

Điều khoản kết thúc việc xây dựng công trình này đã được
các bên đồng ý cùng nhau & không phải kê lên dưới đây

Số địa chỉ

Số kinh tế, đất nước

Số tài chính, vật giá

(Signature)

(Signature)

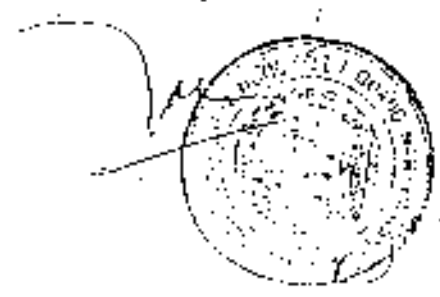
(Signature)

Số kinh tế CN AT

Số pháp lý

Số công ty

(Signature)



(Signature)

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Hôm nay, ngày 12 tháng 01 năm 1995 tại văn phòng Công ty Sơn Trà - 54 Điện Biên Phủ, thành phố Đà Nẵng.

Các bên gồm có :

A. BÊN VIỆT NAM (Sau đây được gọi là bên A)

CÔNG TY SƠN TRÀ

Trụ sở : 54 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng.
Điện thoại : 84.51.25231
Tài khoản ngoại tệ : 362.111.371.018 Vietcombank - Đà Nẵng.
Do Ông : LÂM NIÊNHI - Giám đốc làm đại diện.

B. BÊN ĐÀI LOAN (Sau đây được gọi là bên B).

GRAND LAND CULTURE COMPANY, LTD.

Trụ sở : Đường Nam kinh đông - Khu trung sơn - Đoàn 2 số 124 - Lầu 9 Đài Bắc - Đài Loan.
TEL : (02) 5063135.
FAX : (02) 5068653
Do Ông : LÊUYING HSUNG - Giám đốc làm đại diện

Sau khi thảo luận hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất thực hiện những điều khoản sau :

ĐIỀU 1 :

Bên A đồng ý chuyển cho bên B diện tích đất mặt nước là 4 hecta (40.000m²), đất phải ở trong sơ đồ của bên A, bên B đầu tư 100% vốn với mục đích môi trường thử nghiệm làm cơ sở cho việc hợp tác kinh tế hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho bên A sau này. (Có kèm theo sơ đồ vị trí đất).

ĐIỀU 2 :

Địa điểm : Tại khu vực Vũng Thùng, phường Nại Hiên Đông - Thành phố Đà Nẵng. Đây là khu vực đất đai, mặt nước thuộc hệ chỉ huy quản sự thuộc QNEN giao cho Công ty Sơn Trà quản lý và sử dụng.

Thời gian sử dụng là 15 năm. Hết thời gian sử dụng bên B có trách nhiệm chuyển giao không bồi hoàn bao gồm diện tích đất, mặt nước đã giao, toàn bộ công trình đầu tư xây dựng thiết bị cho bên A để tiếp tục quản lý sử dụng.

ĐIỀU 3 :

Trên diện tích mặt đất, mặt nước (4ha) mà bên A đồng ý chuyển cho bên B, bên B chỉ được sử dụng cho mục đích môi trường.

Không được sử dụng hoặc thay đổi mục đích, không được làm ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh.

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

